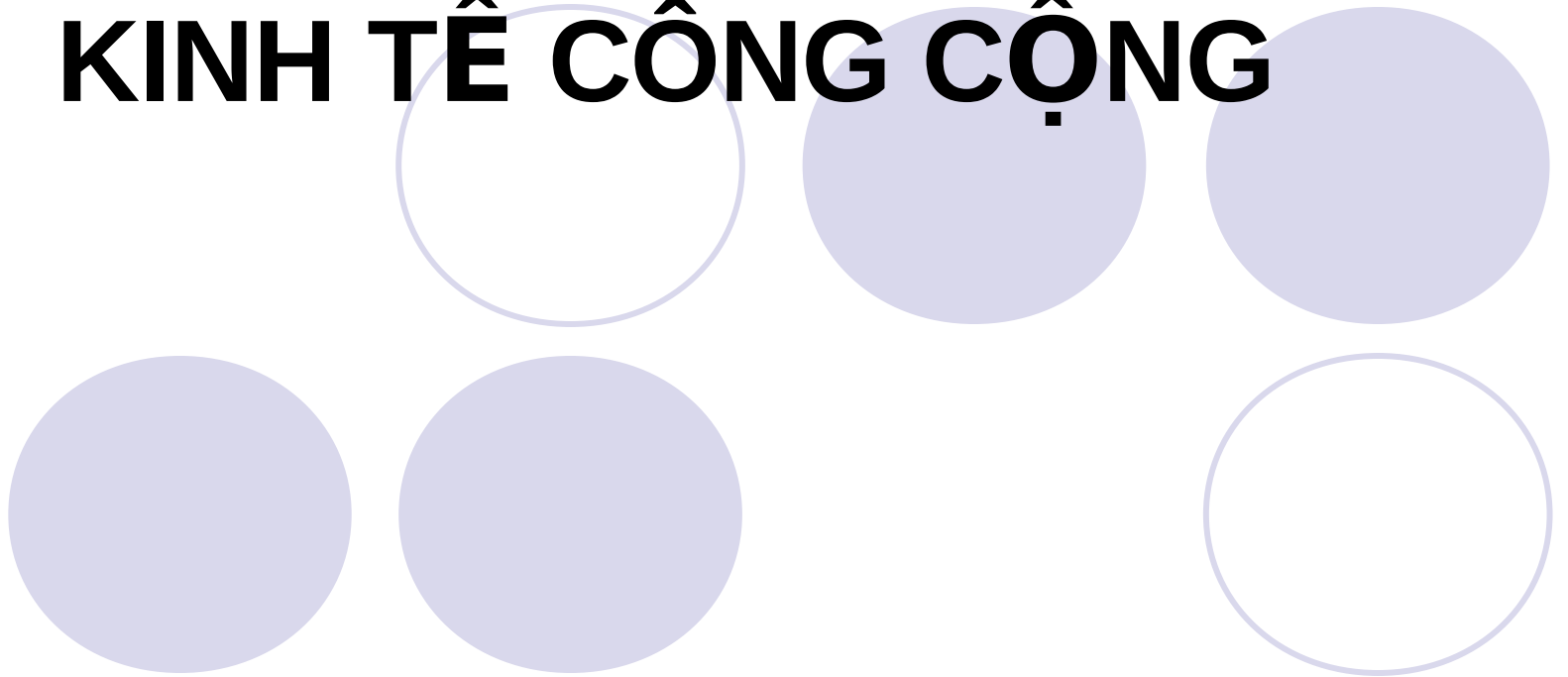


MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG



NỘI DUNG MÔN HỌC

Chương I: TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG

Chương II: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

Chương III: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Chương IV: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

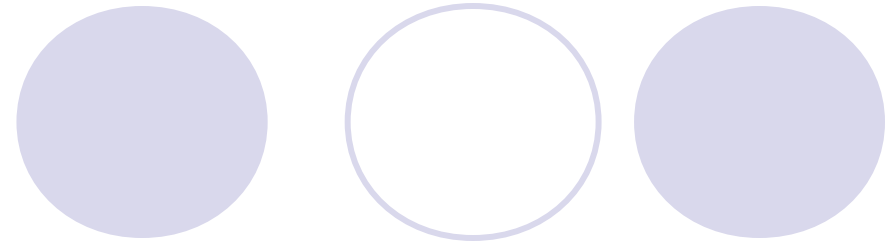
Chương V: LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

Chương VI: NHỮNG CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG

NỘI DUNG CHÍNH



1. CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
2. CƠ SỞ KHÁCH QUAN CHO SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀO NỀN KINH TẾ
 1. CHỨC NĂNG, NGUYÊN TẮC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀO NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
 1. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

1. CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

- 1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ
- 1.2 Sự thay đổi vai trò Chính Phủ trong thực tiễn phát triển của thế kỷ 20
- 1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng
- 1.4 Khu vực công cộng ở Việt Nam
- 1.5 Chính Phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế

1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ

Khái niệm Chính Phủ: CP là một tổ chức được thiết lập để thực thi những quyền lực nhất định, điều tiết hành vi của các cá nhân sống trong xã hội nhằm phục vụ cho lợi ích chung của xã hội đó và tài trợ cho việc cung cấp những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu mà xã hội đó có nhu cầu.

1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ

Chức năng của Chính phủ:

- Điều tiết hành vi của các cá nhân.
- Phục vụ lợi ích chung của Xã hội
- Cung cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng

1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ

- Lý thuyết Bàn tay vô hình của Adam Smith
→ **nền KTTT thuần túy**
- Quan điểm của Karl Marx, Angel, Lenin
→ **nền KT kế hoạch hóa tập trung**
- Cải cách kinh tế (trong đó có VN)
→ **nền KT hỗn hợp**

1.2 Sự thay đổi vai trò CP trong thực tiễn phát triển của thế kỷ 20

- **Thập kỷ 50-70**: Chính phủ đóng vai trò quan trọng
- **Thập kỷ 80**: thu hẹp sự can thiệp của Chính phủ
- **Thập kỷ 90**: kết hợp với KVTN trong quá trình phát triển

1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng

- Khái niệm khu vực công cộng
- Phân bổ nguồn lực:
 - Theo cơ chế thị trường
 - Theo cơ chế phi thị trường

1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng (tiếp)

- Các lĩnh vực cơ bản được coi là KVCC:
 - Hệ thống các cơ quan quyền lực của NN
 - Hệ thống quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn XH...
 - Hệ thống KCHT kỹ thuật và xã hội
 - Các lực lượng kinh tế của Chính phủ
 - Hệ thống an sinh xã hội

1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng

- Quy mô của KVCC:

Lớn hay nhỏ tùy thuộc vào quan hệ giữa KVCC và KVTN

1.4 Khu vực công cộng ở Việt Nam

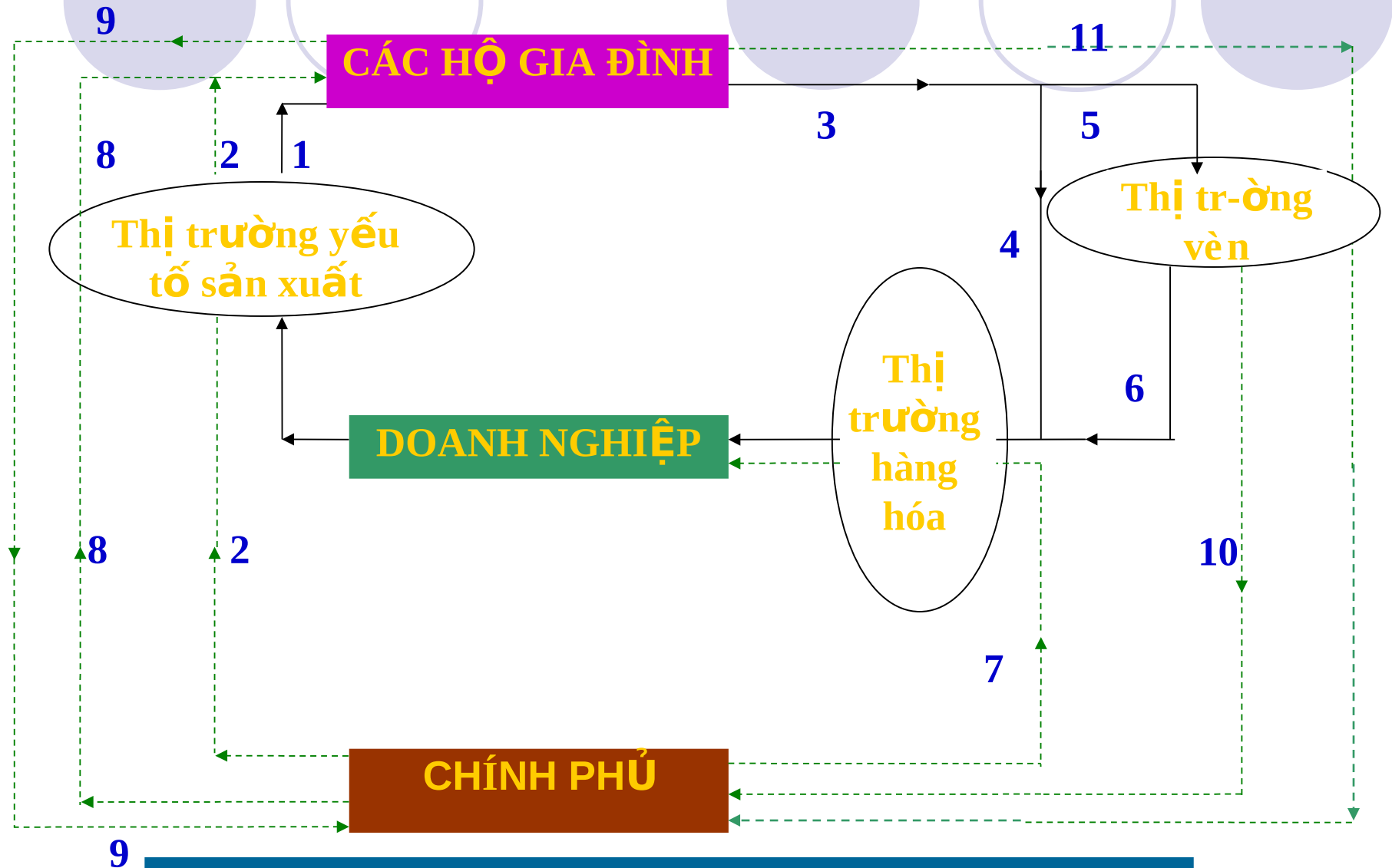
● Trước năm 1986

- KVCC giữ vai trò chủ đạo
- KVTN nhỏ bé, bị bóp nghẹt

● Sau năm 1986

- Nghị quyết ĐH Đảng lần thứ VI: chuyển nền KT sang vận hành theo cơ chế TT
- KVCC có chuyển biến sâu sắc
- KVCC bộc lộ những yếu kém chưa theo kịp yêu cầu đổi mới
- Nguyên nhân những yếu kém của KVCC

1.5 CP trong vòng tuần hoàn kinh tế



Hình 1.1: Chỉnh phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế

2. CƠ SỞ KHÁCH QUAN CHO SỰ CAN THIỆP CỦA CP VÀO NỀN KINH TẾ

2.1 Tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng nguồn lực

2.2 Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi

2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế

2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

2.1.1 Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto

Hiệu quả Pareto: Một sự phân bổ nguồn lực được gọi là đạt hiệu quả Pareto nếu như không có cách nào phân bổ lại các nguồn lực để làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không làm thiệt hại đến bất kỳ ai khác

2.1.1 Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto

- Ví dụ: có 20 quả cam, cần phân bổ cho 2 cá nhân A và B.
- Cách 1: A: 10 quả, B: 5 quả \Rightarrow chưa đạt hiệu quả Pareto
- Cách 2: A: 8 quả, B: 12 quả \Rightarrow đạt hiệu quả Pareto
- Cách 3: A: 11 quả, B: 9 quả \Rightarrow đạt hiệu quả Pareto

2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

Hoàn thiện Pareto: Nếu còn tồn tại một cách phân bổ lại các nguồn lực làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không phải làm thiệt hại cho bất kỳ ai khác thì cách phân bổ lại các nguồn lực đó là hoàn thiện Pareto so với cách phân bổ ban đầu.

2.1.1 Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto

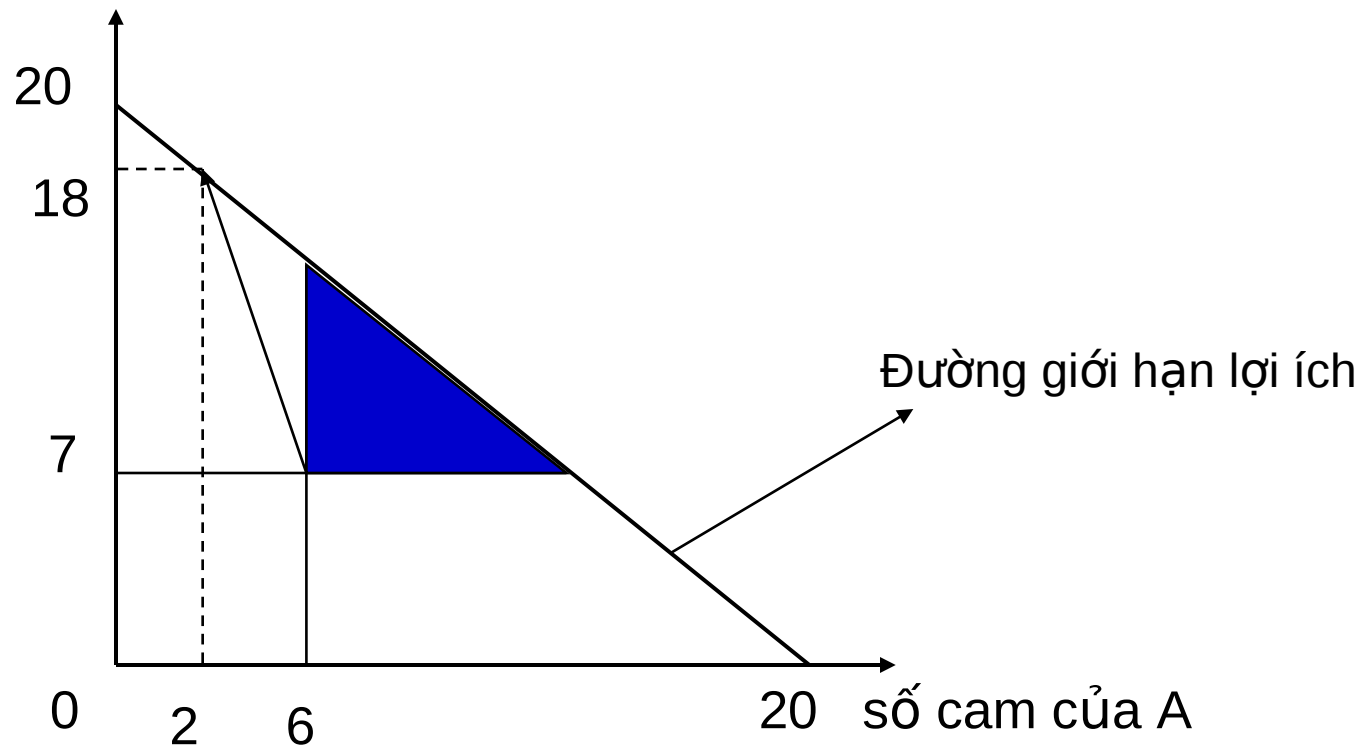
- **Ví dụ:** có 20 quả cam, cần phân bổ cho 2 cá nhân A và B.
- Cách 1: A: 10 quả, B: 5 quả
- Cách 2: A: 8 quả, B: 7 quả => cách 2 không phải là hoàn thiện Pareto so với cách 1.
- Cách 3: A: 11 quả, B: 9 quả => cách 3 là hoàn thiện Pareto so với cách 1.
- Cách 4: A :8 quả, B:12 quả => đạt hiệu quả Pareto nhưng không phải là hoàn thiện so với cách 1.

2.1.1 Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto

- Chú ý:
- Một cách phân bổ đạt hiệu quả Pareto chưa chắc đã là hoàn thiện Pareto của cách phân bổ khác chưa hiệu quả.
- Hoàn thiện Pareto có tính chất bắc cầu: nếu cách 2 là hoàn thiện so với cách 1, cách 3 là hoàn thiện so với cách 2 thì cách 3 chắc chắn là hoàn thiện so với cách 1.

2.1.1 Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto

số cam của B



2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

2.1.2 Điều kiện hiệu quả Pareto

Điều kiện hiệu quả sản xuất:

$$MRTS^X_{KL} = MRTS^Y_{KL}$$

Hiệu quả trong sản xuất đạt được khi và chỉ khi tỷ suất chuyển đổi kỹ thuật biên giữa 2 nguồn lực của các ngành bằng nhau

2.1.2 Điều kiện hiệu quả Pareto

● Ví dụ:

Ngành X chỉ sản sàng giảm 2K khi sử dụng nhiều hơn 3L.

Ngành Y chỉ giảm 1K khi sử dụng nhiều hơn 3L.

Trạng thái phân bổ nguồn lực hiện tại đã đạt hiệu quả Pareto chưa? Nếu chưa thì nên di chuyển nguồn lực như thế nào để làm tăng sản lượng cho nền kinh tế?

Trả lời: $MRTS_{KL}^X = 3/2 < > MRTS_{KL}^Y = 3/1 \Rightarrow$ chưa đạt hiệu quả Pareto

- Nếu Ngành X chuyển 2K sang ngành Y thì chỉ cần nhận về 3L để giữ nguyên sản lượng.
- Ngành Y nhận 2K thì sản sàng giảm 6L mà sản lượng không đổi
- Như vậy sẽ dư thừa 3L so với trước nên vì thế có thể làm tăng sản lượng của nền kinh tế

2.1.2 Điều kiện hiệu quả Pareto

Điều kiện hiệu quả phân phối:

$$MRS^A_{XY} = MRS^B_{XY}$$

Hiệu quả phân phối đạt được khi và chỉ khi tỷ lệ thay thế biên giữa 2 loại hàng hoá của các cá nhân bằng nhau

2.1.2 Điều kiện hiệu quả Pareto

● Ví dụ:

A chỉ sẵn sàng đổi 2X để lấy 1Y.

B chỉ đổi 1X khi nhận về 2Y.

Trạng thái phân phối hiện tại đã đạt hiệu quả Pareto chưa? Nếu chưa thì nên trao đổi như thế giữa 2 cá nhân để làm tăng lợi ích tiêu dùng?

Trả lời: $MRS_{XY}^A = 1/2 < > MRS_{XY}^B = 2/1 \Rightarrow$ chưa đạt hiệu quả Pareto

- Nếu A đổi 2X sang cho B thì chỉ cần nhận về 1Y để giữ nguyên lợi ích.
- B nhận 2X thì sẵn sàng đổi lại 4Y mà lợi ích không đổi.
- Như vậy sẽ dư thừa 3Y so với trước nên vì thế có thể làm tăng lợi ích tiêu dùng.

2.1.2 Điều kiện hiệu quả Pareto

Điều kiện hiệu quả hỗn hợp:

$$\text{MRT}_{XY} = \text{MRS}^A_{XY} = \text{MRS}^B_{XY}$$

Hiệu quả hỗn hợp đạt được khi và chỉ khi tỷ lệ chuyển đổi biên giữa 2 hàng hoá bằng tỷ lệ thay thế biên của các cá nhân.

2.1.2 Điều kiện hiệu quả Pareto

● Ví dụ:

Trong sản xuất nếu giảm 1X sẽ tăng sản xuất 2Y.

Trong tiêu dùng nếu giảm 2X cần tăng 3Y.

Trạng thái phân phối hiện tại đã đạt hiệu quả Pareto chưa? Nếu chưa thì nên chuyển dịch cơ cấu kinh tế như thế nào để tăng lợi ích xã hội?

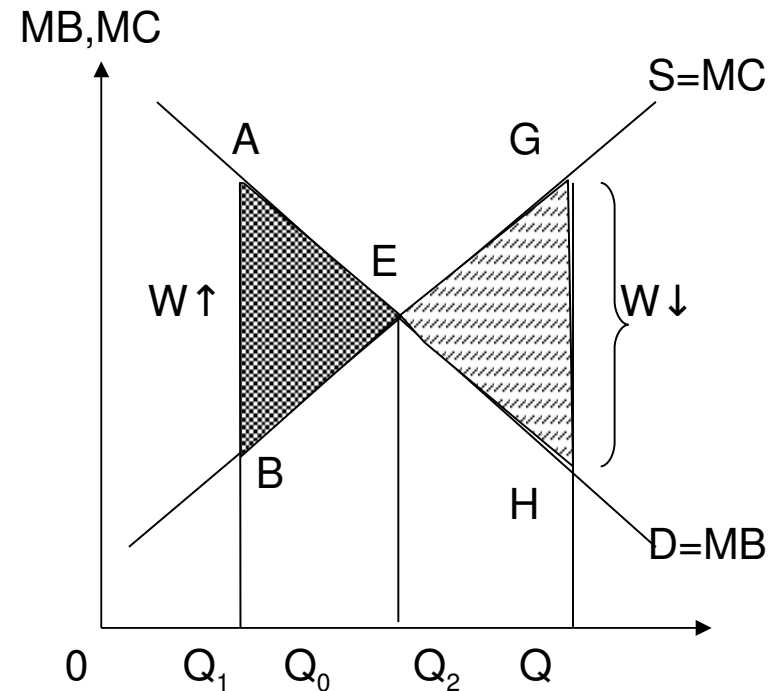
Trả lời: $MRT_{XY} = 2/1 < > MRT^A_{XY} = MRS^B_{XY} = 3/2 \Rightarrow$ chưa đạt hiệu quả Pareto

- Nếu giảm sản xuất 2X sẽ sản xuất tăng thêm 4Y.
- Giảm sản xuất 2X thì tiêu dùng cũng giảm 2X nhưng chỉ cần tăng tiêu dùng thêm 3Y.
- Như vậy sẽ dư thừa 1Y so với trước nên vì thế có thể làm tăng lợi ích tiêu dùng trong xã hội.

2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

2.1.3 Điều kiện biên về tính hiệu quả

- $MB > MC$: chưa hiệu quả vì tăng sản lượng còn làm tăng được PLXH
- $MB < MC$: chưa hiệu quả vì giảm sản lượng làm tăng PLXH
- $MB = MC$: sản xuất đạt hiệu quả



2.2 Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi

2.2.1 Nội dung định lý

“Nếu nền kinh tế còn là cạnh tranh hoàn hảo và trong những điều kiện ổn định thì sự phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường chắc chắn đảm bảo đạt hiệu quả Pareto”.

2.2 Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi

2.2.2 Hạn chế của tiêu chuẩn Pareto và Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi

- Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi chỉ đúng trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo
- Hiệu quả Pareto chỉ quan tâm đến hiệu quả mà không quan tâm đến công bằng
- Định lý chỉ đúng trong nền kinh tế đóng
- Định lý chỉ đúng trong nền kinh tế ổn định

2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để CP can thiệp vào nền kinh tế

Thất bại của thị trường: *là những trường hợp mà thị trường cạnh tranh không thể sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ ở mức như xã hội mong muốn.*

2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để CP can thiệp vào nền kinh tế

2.3.1 Thất bại về tính hiệu quả (C2)

- Độc quyền
- Ngoại ứng
- Hàng hóa công cộng
- Thông tin không đối xứng

2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để CP can thiệp vào nền kinh tế

2.3.2 Thất bại do sự bất ổn định mang tính chất chu kỳ của nền kinh tế (C4)

2.3.3 Thất bại về công bằng (C3)

2.3.4 Hàng hóa khuyến dụ và phi khuyến dụ

3. CHỨC NĂNG, NGUYÊN TẮC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG SỰ CAN THIỆP CỦA CP VÀO NỀN KTTT

3.1 Chức năng của CP

3.1.1 Phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế

3.1.2 Phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội

3.1.3 Ổn định hóa kinh tế vĩ mô

3.1.4 Đại diện cho quốc gia trên trường quốc tế

3.2 Nguyên tắc cơ bản cho sự can thiệp của CP vào nền KTTT

3.2.1 Nguyên tắc hỗ trợ

3.2.2 Nguyên tắc tương hợp

3.3 Những hạn chế của Chính phủ khi can thiệp

3.3.1 Hạn chế do thiếu thông tin

3.3.2 Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát phản ứng của các cá nhân

3.3.3 Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát bộ máy hành chính

3.3.4 Hạn chế do quá trình ra quyết định công cộng

4. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC KTCC

4.1 Đối tượng môn học KTCC

4.1.1 Sản xuất cái gì?

4.1.2 Sản xuất như thế nào?

4.1.3 Sản xuất cho ai?

4.1.4 Các quyết định công cộng được đưa ra
như thế nào?

4.1 Đối tượng môn học KTCC

	Khu vực TN	Khu vực CC
Sản xuất cái gì?	căn cứ vào cung-cầu thị trường	- nhu cầu cơ bản của XH - cung-cầu
Sản xuất như thế nào?	tối đa hoá lợi nhuận	- nguồn lực hạn chế của XH - tối đa hoá lợi ích XH
Sản xuất cho ai?	nhóm khách hàng	đối tượng thụ hưởng chính sách

4. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC KTCC

4.2 Nội dung môn học KTCC

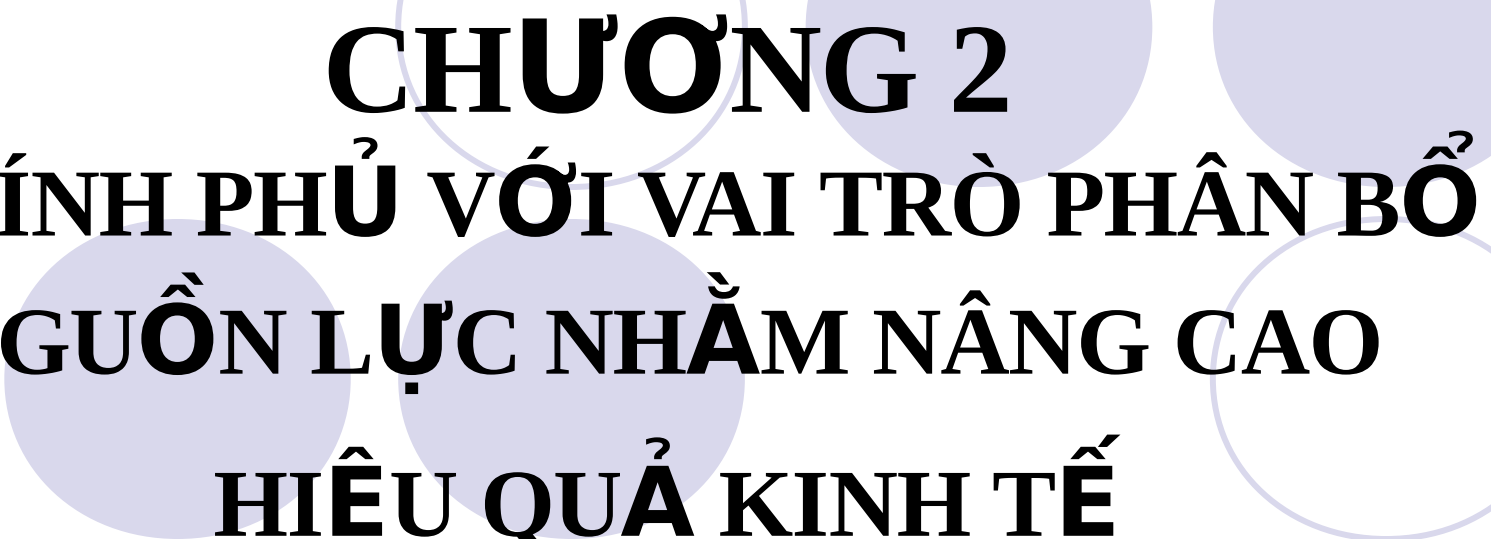
- Làm rõ chức năng, vai trò của CP để thấy rằng nền KTTT có cần CP can thiệp ko?
- Làm rõ thất bại của TT để khẳng định vai trò của CP.
- Tìm hiểu xem KVCC tham gia hoạt động kinh tế nào và chúng được tổ chức ra sao?
- Tìm hiểu và dự đoán trước tác động mà một chính sách của CP có thể gây ra.
- Đánh giá các phương án chính sách như chính sách thuế, trợ cấp...

4. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC KTCC

4.3 Phương pháp nghiên cứu môn học KTCC

4.3.1 Phương pháp phân tích thực chứng là một phương pháp phân tích khoa học nhằm tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các biến số kinh tế

4.3.2 Phương pháp phân tích chuẩn tắc là phương pháp phân tích dựa trên những nhận định chủ quan cơ bản về điều gì đáng có hoặc cần làm để đạt được những kết quả mong muốn



CHƯƠNG 2

CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

1. ĐỘC QUYỀN

1.1 Độc quyền thường

1.1.1 Khái niệm

Độc quyền thường là trạng thái thị trường chỉ có duy nhất một người bán và sản xuất ra sản phẩm không có loại hàng hóa nào thay thế gần gũi.

1.1 Độc quyền thường

1.1.2 Nguyên nhân xuất hiện độc quyền

- Độc quyền xuất hiện là kết quả của quá trình cạnh tranh
- Do được CP nhượng quyền khai thác thị trường
- Do sở hữu được một nguồn lực đặc biệt
- Do chế độ bản quyền đối với phát minh, sáng chế và sở hữu trí tuệ
- Do có khả năng giảm giá thành khi mở rộng sản xuất → độc quyền tự nhiên

1.1 Độc quyền thường (tiếp)

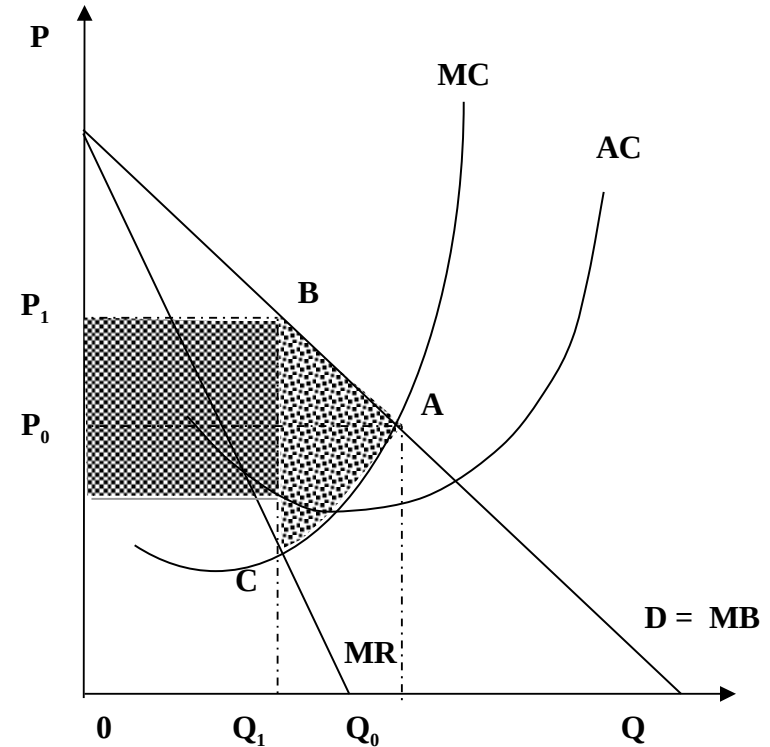
1.1.3 Tổn thất phúc lợi do độc quyền thường gây ra

Cạnh tranh: $MB = MC = P$

Độc quyền: $MR = MC$

dt ABC là dt *mất trắng* hay *tổn thất vô ích do độc quyền* (CM)

Lợi nhuận độc quyền = $Q_1(P_1 - AC_{(Q_1)})$



1.1 Độc quyền thường (tiếp)

1.1.4 Các giải pháp can thiệp của CP

- Ban hành luật pháp và chính sách chống độc quyền
- Kiểm soát giá cả
- Đánh thuế
- Sở hữu nhà nước

1.2 Độc quyền tự nhiên–trường hợp của các ngành dịch vụ công

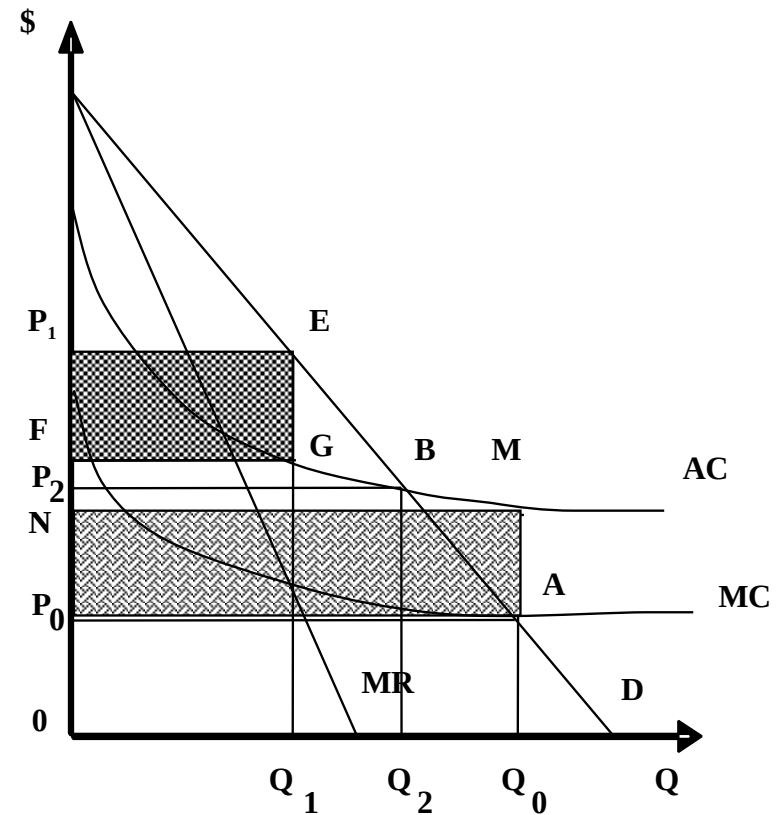
1.2.1 Khái niệm

Độc quyền tự nhiên là tình trạng trong đó các yếu tố hàm chứa trong quá trình sản xuất đã cho phép hãng có thể liên tục giảm chi phí sản xuất khi quy mô sản xuất mở rộng, do đó đã dẫn đến cách tổ chức sản xuất hiệu quả nhất là chỉ thông qua một hãng duy nhất.

1.2 Độc quyền tự nhiên – trường hợp của các ngành dịch vụ công

1.2.2 Sự phi hiệu quả của độc quyền tự nhiên khi chưa bị điều tiết

CP sẽ làm thế nào để điều tiết thị trường ĐQTN?



1.2 Độc quyền tự nhiên – trường hợp của các ngành dịch vụ công (tiếp)

1.2.3 Các chiến lược điều tiết ĐQTN của CP

- **Mục tiêu:** giảm P, tăng Q đến mức sản lượng tối ưu đối với xã hội.
- **Giải pháp:**
 - ✓ **Đặt giá trần $P_C = P_0$.**
 - ưu điểm:
 - nhược điểm:

1.2 Độc quyền tự nhiên – trường hợp của các ngành dịch vụ công (tiếp)

✓ **Định giá trần $P_C = AC$**

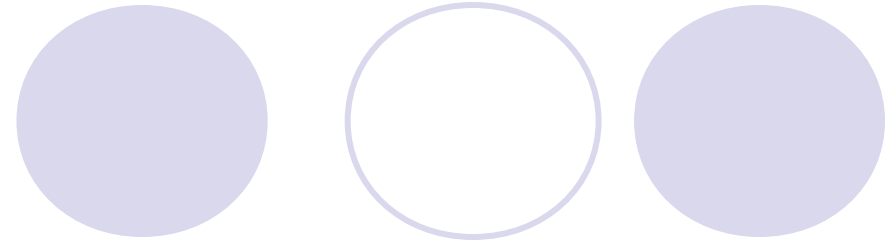
- ưu điểm:
- nhược điểm:

✓ **Định giá hai phần:**

- ưu điểm:
- nhược điểm:

2.

NGOẠI ỨNG



2.1 Khái niệm và phân loại

2.1.1 Khái niệm: Khi hành động của một đối tượng (có thể là cá nhân hoặc hãng) có ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của một đối tượng khác, nhưng những ảnh hưởng đó lại không được phản ánh trong giá cả thị trường thì ảnh hưởng đó được gọi là các ***ngoại ứng***.

2.1 Khái niệm và phân loại (tiếp)

2.1.2 Phân loại: gồm 2 loại

Ngoại ứng tiêu cực & ngoại ứng tích cực

- ***Ngoại ứng tiêu cực***
- ***Ngoại ứng tích cực***

2.1 Khái niệm và phân loại (tiếp)

2.1.3 Đặc điểm

- Chúng có thể do cả hoạt động sản xuất lẫn tiêu dùng gây ra
- Ngoại ứng tích cực và tiêu cực chỉ là tương đối, phụ thuộc vào đối tượng chịu tác động.
- Tất cả các ngoại ứng đều phi hiệu quả, nếu xét dưới quan điểm xã hội.

2.2 Ngoại ứng tiêu cực

2.2.1 Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tiêu cực

Giả sử nhà máy hóa chất và một HTX đánh cá đang sử dụng chung một cái hồ.

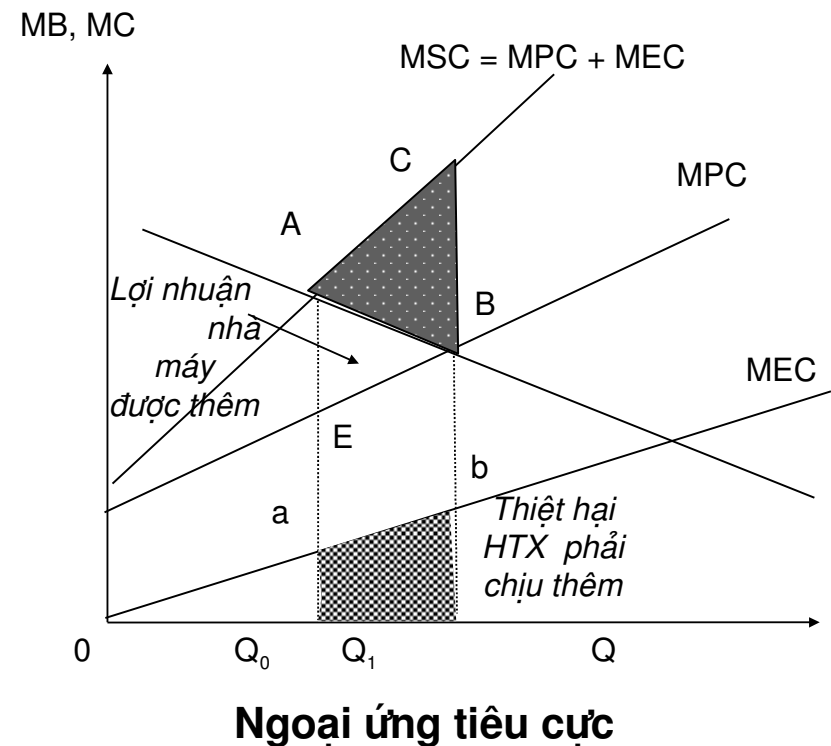
$$MPC + MEC = MSC$$

Mức sản lượng tối ưu thị trường: Q_1 : $MPC = MB$

Mức sản lượng tối ưu xã hội: Q_0 : $MSC = MB$

$$Q_1 > Q_0 \Rightarrow \text{tổn thất PLXH} = dt$$

ABC



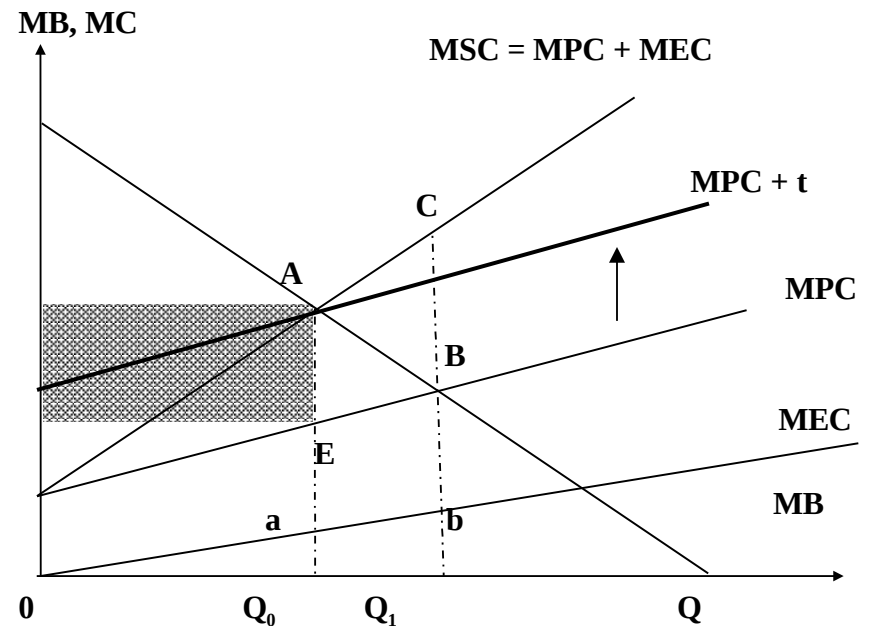
2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

Các giải pháp của Chính phủ

Mục tiêu: giảm sản lượng của hãng gây NƯ tiêu cực về sản lượng tối ưu XH

✓ **Đánh thuế Pigou:** Thuế Pigou là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của hãng gây ô nhiễm, sao cho nó đúng bằng chi phí ngoại ứng biên tại mức sản lượng tối ưu xã hội.

=> **Hạn chế**

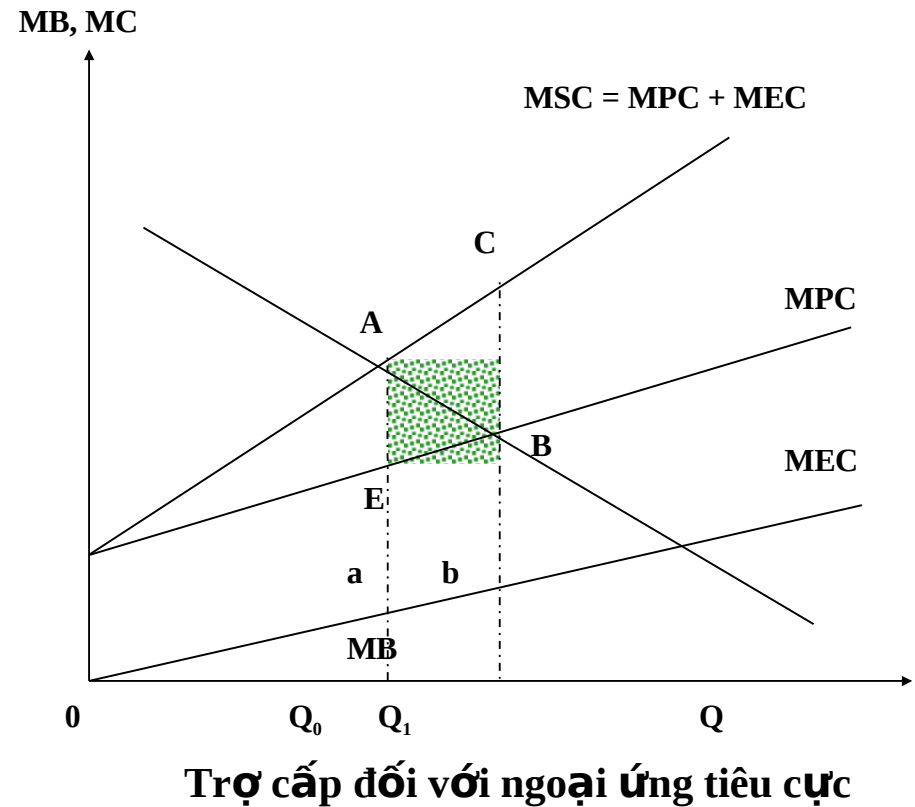


Đánh thuế đối với ngoại ứng tiêu cực

2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

✓ **Trợ cấp**: với mỗi đơn vị sản lượng mà nhà máy ngừng sản xuất thì chính phủ sẽ trợ cấp cho họ một khoản bằng MEC tại Q_0

=> **Hạn chế**



2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

2.2.2 Giải pháp khắc phục ngoại ứng tiêu cực

Các giải pháp của tư nhân

- ❑ **Quy định quyền sở hữu tài sản:** Định lý Coase phát biểu rằng, nếu chi phí giao dịch là không đáng kể thì có thể đưa ra một giải pháp hiệu quả đối với ngoại ứng bằng cách trao quyền sở hữu các nguồn lực được các bên sử dụng chung cho một bên nào đó. Ngoại ứng sẽ biến mất thông qua đàm phán giữa các bên.

2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

Giả sử quyền SH hồ được trao cho NMHC. HTX sẵn sàng đền bù:

$$\text{MEC tại J} \geq \text{Mức đền bù} \geq \text{MB-MPC tại J}$$

Giả sử quyền SH hồ được trao cho HTX. NMHC sẵn sàng đền bù:

$$\text{MEC tại J} \leq \text{Mức đền bù} \leq \text{MB-MPC tại J}$$

Hạn chế:

- Việc trao QSH nguồn lực chung cho bên nào có ý nghĩa phân phối khác nhau.
- Đ lý Coase chỉ áp dụng trong TH chi phí đàm phán ko đáng kể.
- Định lý này cũng ngầm định là chủ sở hữu nguồn lực có thể xác định được nguyên nhân gây thiệt hại cho tài sản của họ và có thể ngăn chặn điều đó bằng luật pháp.

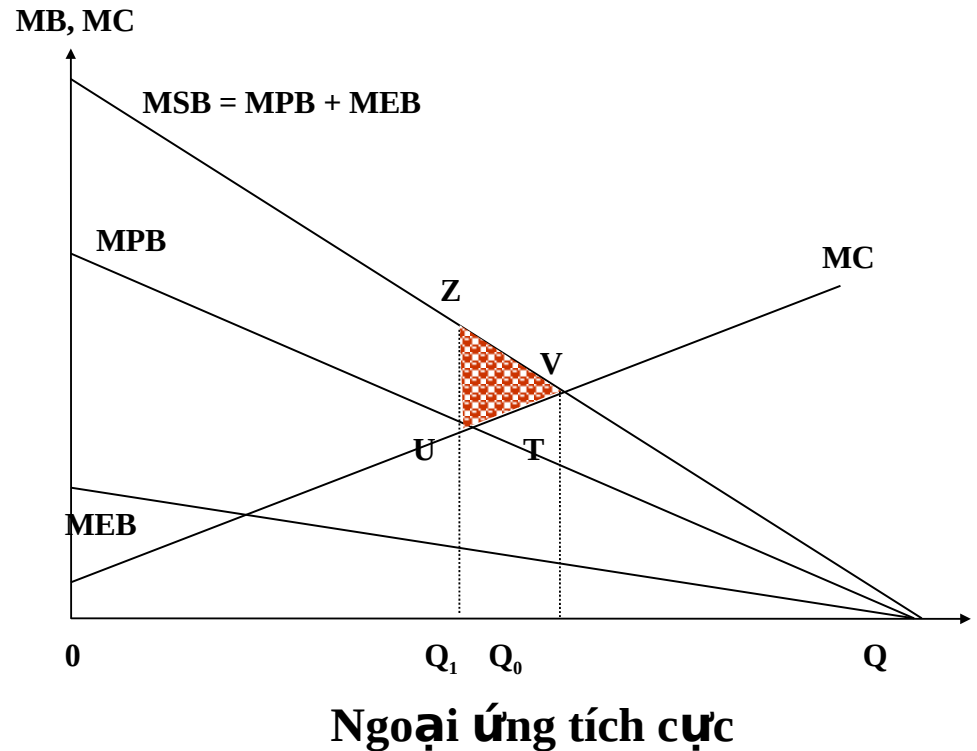
2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

- **Sáp nhập:** “nội hóa” ngoại ứng bằng cách sáp nhập các bên liên quan với nhau.
- **Dùng dư luận xã hội:** Sử dụng dư luận, tập tục, lễ thói xã hội. Khá phổ biến góp phần cải thiện môi trường sinh thái.

2.3 Ngoại ứng tích cực

Khi không có sự điều tiết của CP, tổn thất PLXH tại mức tiêu dùng Q_1 là dt UVZ.

Giải pháp: Mục tiêu tăng sản lượng lên mức sản lượng tối ưu của xã hội.

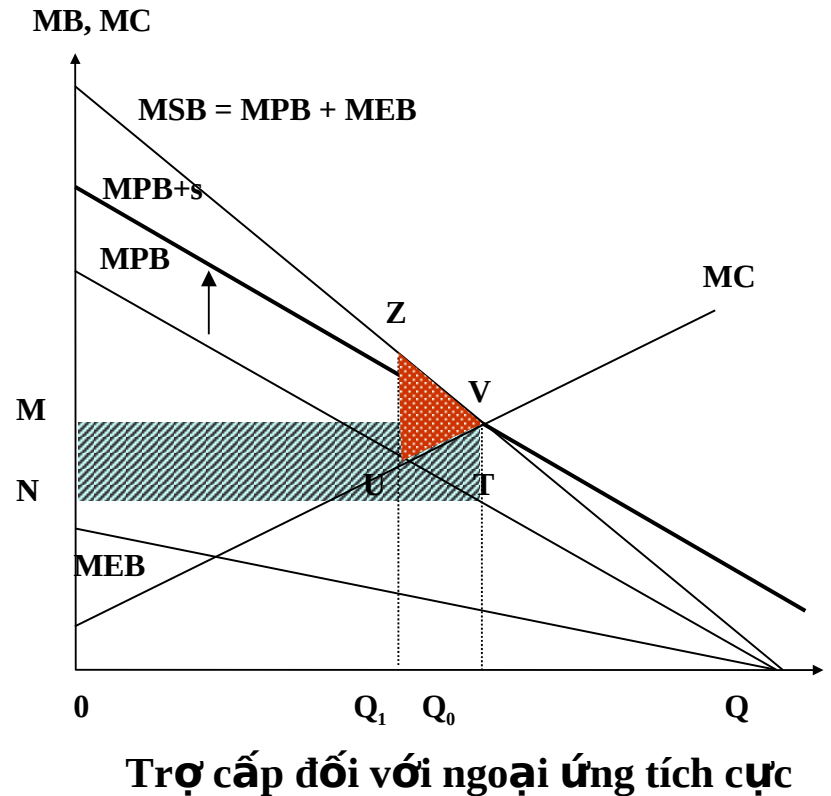


2.3 Ngoại ứng tích cực (tiếp)

▪ **Trợ cấp Pigou:** là mức trợ cấp trên mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của hãng tạo ra ngoại ứng tích cực, sao cho nó đúng bằng lợi ích ngoại ứng biên tại mức sản lượng tối ưu xã hội

$$\text{MPB mới} = \text{MPB} + s$$

→ sản lượng tối ưu tại Q_0



2.3 Ngoại ứng tích cực (tiếp)

Hạn chế:

- Trợ cấp tạo gánh nặng cho người trả thuế
- Một hành động tạo ra lợi ích cho XH chưa đủ để đề nghị trợ cấp cho hành động đó.

3. HÀNG HÓA CÔNG CỘNG

3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC

3.1.1 Khái niệm chung về HHCC:

Hàng hóa công cộng là những loại hàng hóa mà việc một cá nhân này đang hưởng thụ lợi ích do hàng hóa đó tạo ra không ngăn cản những người khác cùng đồng thời hưởng thụ lợi ích của nó.

3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

3.1.2 Thuộc tính cơ bản của HHCC:

- *Không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng:* khi có thêm một người sử dụng HHCC sẽ không làm giảm lợi ích tiêu dùng của những người tiêu dùng hiện có.
- *Không có tính loại trừ trong tiêu dùng:* không thể loại trừ hoặc rất tốn kém nếu muốn loại trừ những cá nhân từ chối không chịu trả tiền cho việc tiêu dùng của mình.

3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

3.1.3 HHCC thuần túy và HHCCN thuần túy

- HHCCN thuần túy vừa có tính cạnh tranh trong tiêu dùng, vừa dễ dàng loại trừ tất cả những ai không sẵn sàng thanh toán theo mức giá thị trường.
- HHCC thuần túy là HHCC có đầy đủ hai thuộc tính nói trên

3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

3.1.3 HHCC thuần túy và không thuần túy

- **HHCC thuần túy:** là những hàng hóa có đầy đủ hai thuộc tính cơ bản của HHCC
- **HHCC không thuần túy:** là những hàng hóa chỉ có một trong hai thuộc tính cơ bản của HHCC hoặc có cả hai thuộc tính nhưng một trong hai thuộc tính mờ nhạt

3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

HHCC không thuần túy gồm 2 loại:

Loại 1: HHCC có thể loại trừ bằng giá: là những thứ hàng hóa mà lợi ích do chúng tạo ra có thể định giá.

Ví dụ: thu phí qua cầu

Loại 2: HHCC có thể tắc nghẽn: là những hàng hóa mà khi có thêm nhiều người cùng sử dụng chúng thì có thể gây ra sự tắc nghẽn khiến lợi ích của những người tiêu dùng trước đó bị giảm sút.

3.2 Cung cấp Hàng hóa công cộng

Phân biệt 4 khái niệm

Cung cấp công cộng # công cộng cung cấp

Cung cấp tư nhân (cá nhân) # Tư nhân cung cấp (cá nhân)

3.2.1. Cung cấp HHCC thuần túy

a. Xây dựng đường cầu tổng hợp

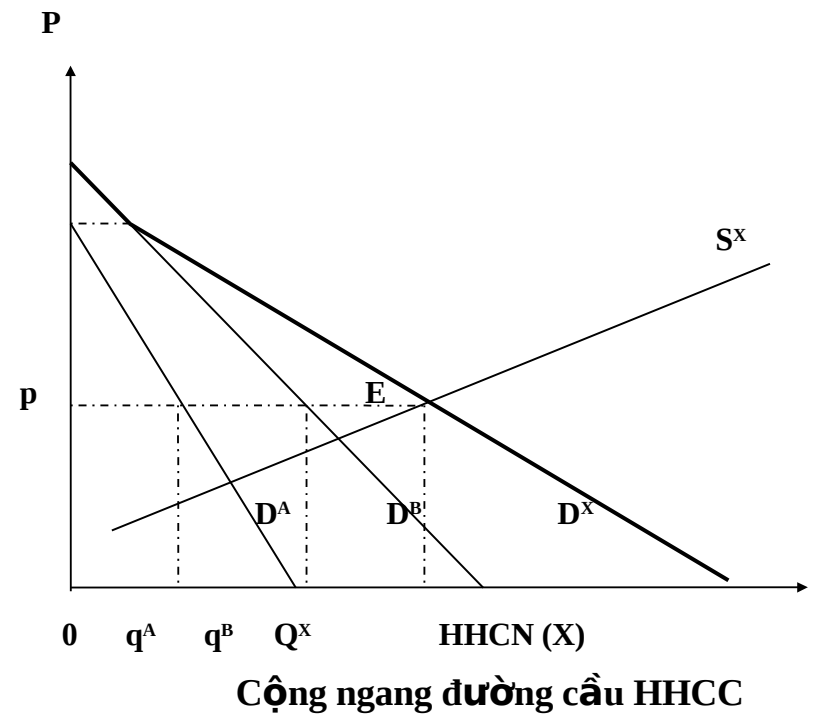
Đường cầu tổng hợp về HHCN

Xét thị trường chỉ gồm 2 cá nhân A, B tiêu dùng một loại HHCN X.

Lượng cầu tổng hợp: $q^X = q^A + q^B$

TT cạnh tranh HH nên: $p^X = p^A = p^B$

Đường cầu tổng hợp về HHCN xác định bằng **nguyên tắc cộng ngang** các đường cầu cá nhân của HHCN.



Điểm cân bằng E là giao của đường cầu tổng hợp với đường cung là điểm phân bổ hàng hóa X đạt hiệu quả Pareto

3.2.1. Cung cấp HHCC thuần túy (tiếp)

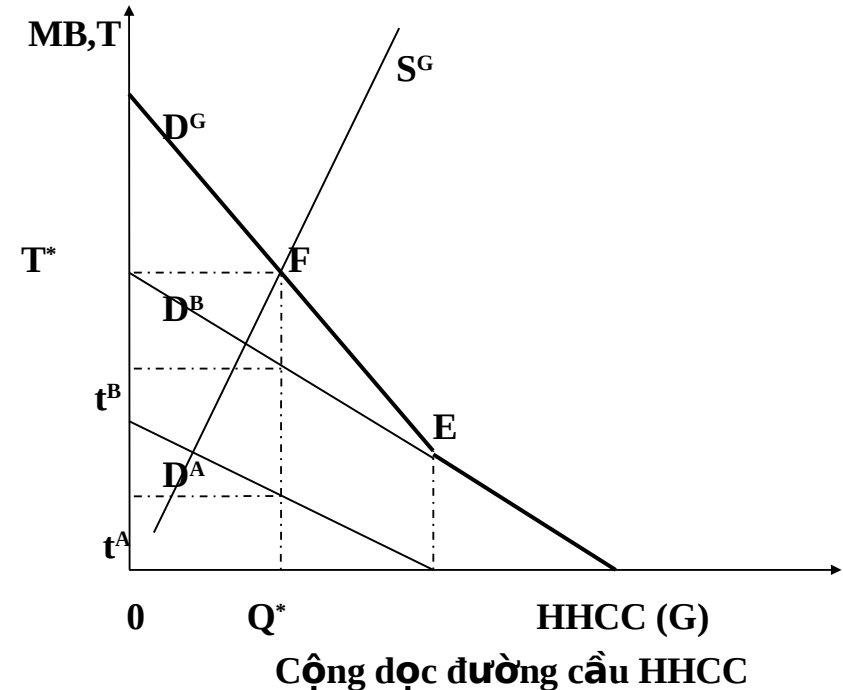
✓ Đường cầu tổng hợp về HHCC

Xét thị trường gồm 2 cá nhân A và B, tiêu dùng một loại HHCC là pháo hoa G

G là HHCC nên: $q^A = q^B = q^G$

Tổng lợi ích biên của XH: $MB^G = MB^A + MB^B$

Nguyên tắc này được gọi là **nguyên tắc cộng dọc** các đường cầu cá nhân của HHCC.



Đưa thêm đường cung HHCC, điểm cân bằng trên thị trường HHCC tại điểm F, có lượng HHCC cung cấp là Q_0 đạt hiệu quả Pareto.

Ghi chú: Sản lượng tiêu dùng càng nhiều thì đường cầu về HHCC càng thoải nhưng đường cầu về HHCC càng dốc

3.2.1. Cung cấp HHCC thuần túy (tiếp)

b. Cung cấp HHCC thuần túy và vấn đề “kẻ ăn không”

Nguyên tắc tự nguyện (Khu vực tư nhân cung cấp): tất cả các cá nhân sẽ phải trả tiền cho 1 đơn vị sản lượng tiêu dùng đúng = lợi ích biên họ nhận được từ HHCC → “***kẻ ăn không***”

Kẻ ăn không là những người tìm cách hưởng thụ lợi ích của HHCC mà không đóng góp một đồng nào cho chi phí sản xuất và cung cấp HHCC đó.

3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy

a. HHCC có thể loại trừ bằng giá

Quan điểm chung là nên dùng giá cả để loại trừ bớt việc tiêu dùng HHCC. Tuy nhiên, khi hàng hóa đó không bị tắc nghẽn, sử dụng giá để làm giảm mức độ tiêu dùng thì sẽ gây tổn thất FLXH

3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy

Ví dụ: thu phí qua một chiếc cầu
Công suất thiết kế (điểm tắc nghẽn:
 Q_c)

Lượt qua cầu tối đa: Q_m

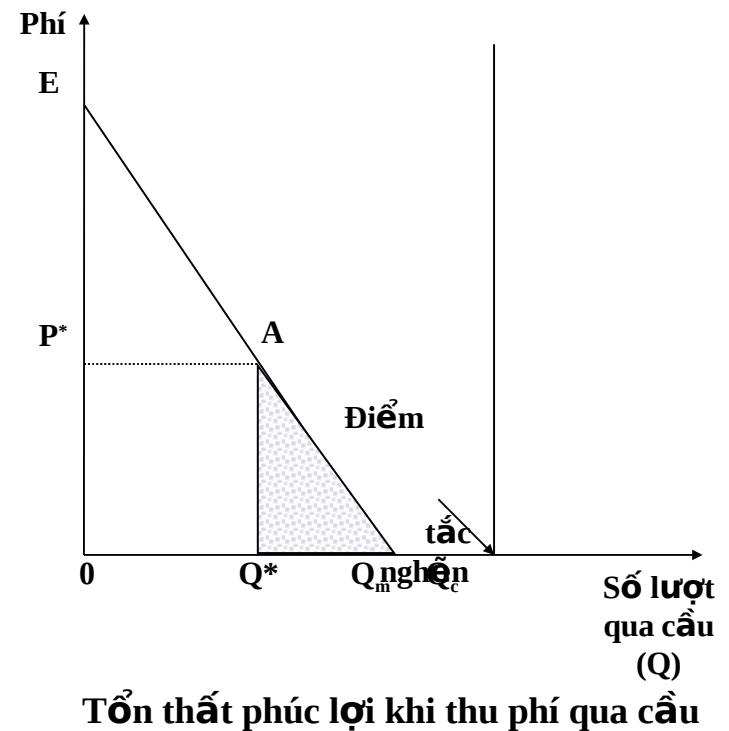
Nếu $Q_m \leq Q_c \rightarrow MC = 0$.

Nếu $Q_m > Q_c \rightarrow MC > 0$.

$P = 0$, PLXH ?

$P > 0$, PLXH?; Tổn thất PLXH ?

Kết luận: Nếu HH có thể loại trừ
bằng giá, nhưng $MC = 0$ thì nên
cung cấp miễn phí hay cung cấp
công cộng.



3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy

b. HCCC có khả năng tắc nghẽn

- Đối với những HHCC có thể tắc nghẽn, nên loại trừ bớt việc tiêu dùng để tránh tình trạng tắc nghẽn.
- Nếu chi phí để thực hiện việc loại trừ lại quá lớn thì CP sẽ phải chấp nhận cung cấp công cộng hàng hóa này.

3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy (tiếp)

Ví dụ: thu phí qua một cây cầu.

Khi $Q > Q_c$ thì $MC > 0$ và tăng dần \rightarrow Tối ưu tại E (P^*, Q^*). Để thực hiện thu phí qua cầu \rightarrow xhiện chi phí giao dịch \rightarrow phí tăng lên đến P_1

Có 2 lựa chọn:

Cung cấp cá nhân (P_1, Q_1) \rightarrow chứng minh?

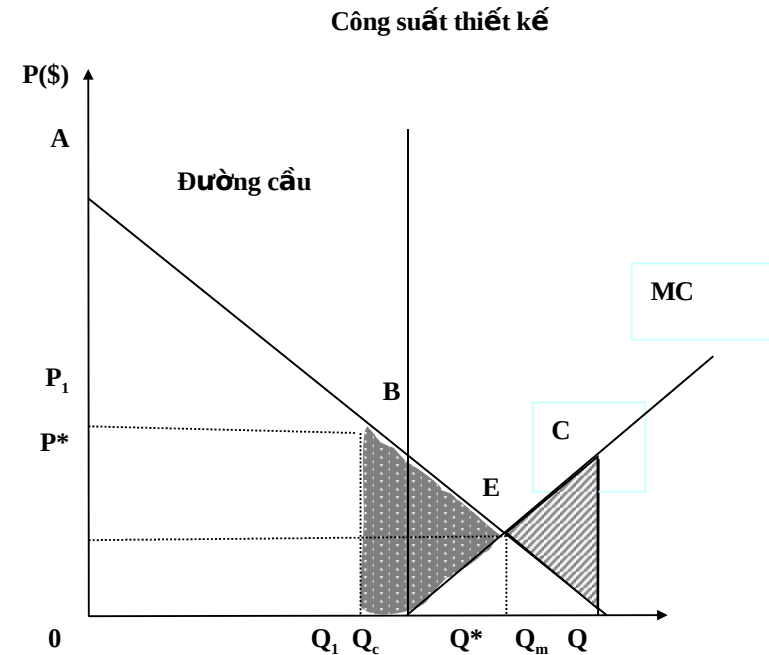
$$dt \text{ TTPLXH } W_1 = dt BQ_1 Q_c E$$

Cung cấp công cộng ($0, Q_m$) \rightarrow chứng minh?

$$dt \text{ TTPLXH } W_2 = dt ECQ_m.$$

Nếu $W_1 > W_2 \rightarrow$ cung cấp công cộng hiệu quả

$W_2 > W_1 \rightarrow$ cung cấp tư nhân hiệu quả.

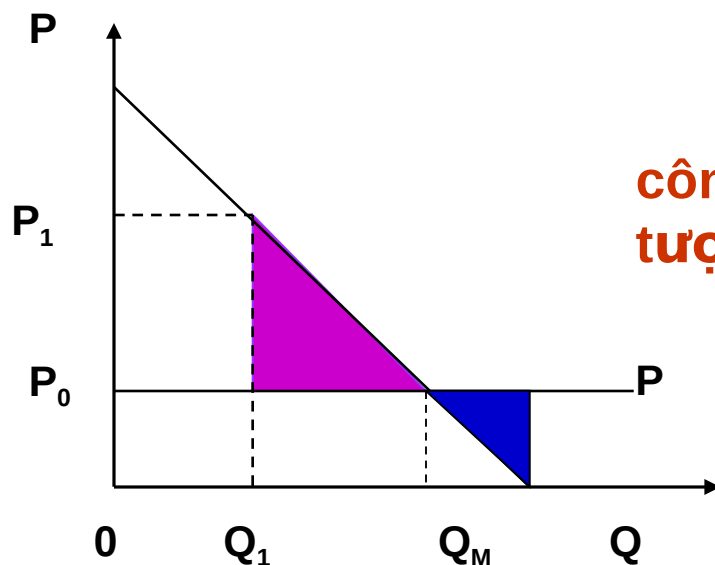


Cung cấp HHCC mà việc loại trừ tổn kém

3.3 Cung cấp công cộng Hàng hóa cá nhân

3.3.1 Khi nào HHCN được cung cấp công cộng

- Do mục đích từ thiện
- Khi chi phí của việc cung cấp cá nhân lớn hơn so với chi phí của việc cung cấp công cộng



Tuy nhiên việc cung cấp công cộng HHCN sẽ dẫn đến hiện tượng “tiêu dùng quá mức”

3.3.2 Khắc phục hiện tượng tiêu dùng quá mức

■ **Định suất đồng đều** là hình thức cung cấp một lượng HHCN như nhau cho tất cả mọi người, không căn cứ vào cầu cụ thể của họ.

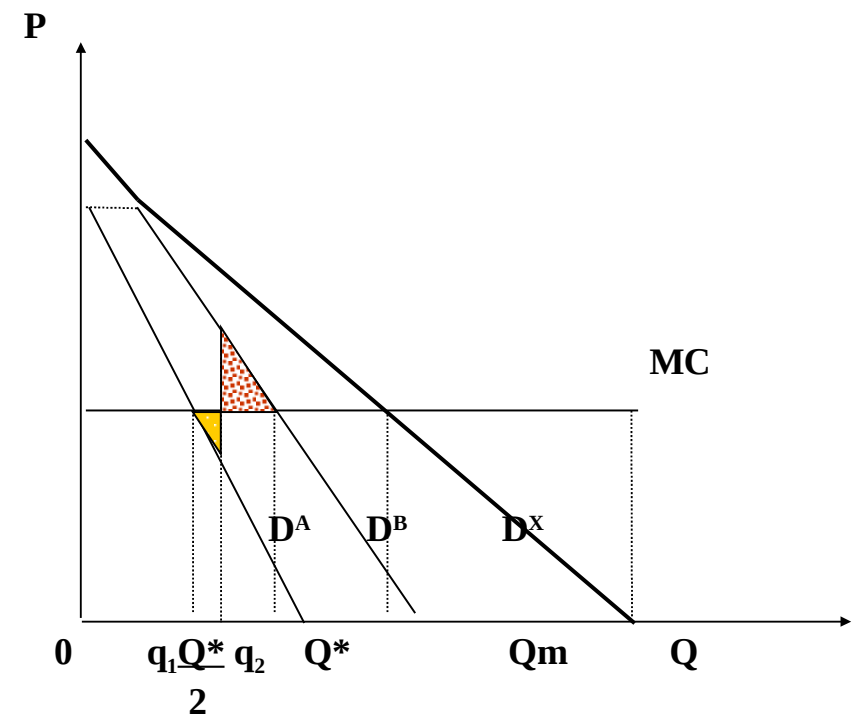
Đường cung SX được giả thiết là đường nằm ngang MC.

Không hạn chế tiêu dùng: Q_m

→ tiêu dùng tối ưu tại Q^* .

Hạn chế tiêu dùng bằng cách định suất đồng đều mức tiêu dùng $Q^*/2$.

- Ưu điểm
- Hạn chế



Định suất đồng đều

3.3.2 Khắc phục hiện tượng tiêu dùng quá mức

- **Xếp hàng:** Là việc thực hiện nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước hay buộc cá nhân phải trả giá cho hàng hoá được cung cấp miễn phí bằng thời gian chờ đợi.

=> Hạn chế

4. THÔNG TIN KHÔNG ĐỐI XỨNG

Thất bại về thông tin của thị trường gồm có 2 dạng:

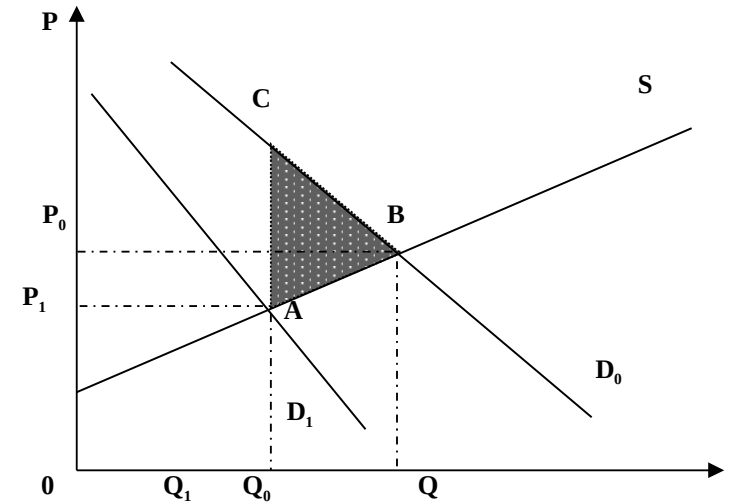
- Thông tin mang tính chất của HHCC nên thất bại giống mọi HHCC khác.
- Thất bại về thông tin không đối xứng hay tình trạng xuất hiện trên thị trường khi một bên nào đó tham gia giao dịch thị trường có được thông tin đầy đủ hơn bên kia về các đặc tính của sản phẩm.

4.1 Tính phi hiệu quả của TT do thông tin không đối xứng

Ví dụ 1: TT ko đối xứng về phía người mua

Dt ABC là tổn thất PLXH do việc tiêu dùng dưới mức hiệu quả (do người mua nhận được thông tin ko đối xứng bằng người bán)

Do đó, nếu người SX có thể cung cấp thông tin về chất lượng đích thực của sản phẩm cho người TD với chi phí nhỏ hơn phần mất trắng thì nên xúc tiến việc cung cấp thông tin đó.



Thông tin không đối xứng về phía người mua làm thị trường cung cấp dưới mức hiệu quả

4.1 Tính phi hiệu quả của TT do thông tin không đối xứng (tiếp)

Ví dụ 2: TT ko đối xứng về phía người bán

Thị trường bảo hiểm. Thông tin không đối xứng làm thị trường cung cấp nhiều hơn mức tối ưu xã hội (người bán nhận được thông tin không đối xứng bằng người mua)

4.2 Nguyên nhân gây ra hiện tượng thông tin ko đối xứng

Nếu mọi thứ khác như nhau thì chi phí này sẽ phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu sau:

- Chi phí thẩm định hàng hoá
- Tính đồng nhất trong mối quan hệ giữa giá cả và chất lượng hàng hoá
- Mức độ thường xuyên mua sắm hàng hoá của người tiêu dùng.

4.3. Mức độ nghiêm trọng của TTKĐX ở các loại hàng hoá

- Hàng hoá có thể kiểm định trước khi tiêu dùng, có chi phí kiểm định = 0 nên tổn thất do thông tin không đối xứng là không đáng kể.
- Hàng hoá chỉ có thể kiểm định khi tiêu dùng, có chi phí kiểm định = giá hàng hoá nên tổn thất do thông tin không đối xứng sẽ phụ thuộc giá.
- Hàng hoá chỉ có thể kiểm định khi tiêu dùng số lượng lớn hoặc không thể kiểm định được, có chi phí kiểm định vô cùng lớn nên tổn thất do thông tin không đối xứng rất lớn.

4.4. Giải pháp khắc phục thông tin không đối xứng

■ Các giải pháp của tư nhân

- ✓ Xây dựng thương hiệu và quảng cáo
- ✓ Bảo hành sản phẩm
- ✓ Chứng nhận của các tổ chức độc lập, các hiệp hội nghề nghiệp
- ✓ Cung cấp thông tin

4.4. Giải pháp khắc phục thông tin không đối xứng (tiếp)

■ Các giải pháp của Chính Phủ

- ✓ Xây dựng các khuôn khổ pháp lý
- ✓ Chính phủ đứng ra làm cơ quan cấp chứng nhận, chứng chỉ
- ✓ Hỗ trợ việc cung cấp thông tin

CHƯƠNG 3

CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI



NỘI DUNG CHÍNH

Các khái niệm về công bằng và thước đo sự bất bình đẳng trong thu nhập.

**Cơ sở lý thuyết để tiến hành phân phối lại thu nhập?
Ưu nhược điểm của các lý thuyết đó.**

Giữa công bằng và hiệu quả có mâu thuẫn với nhau hay không? Tại sao không và tại sao có?

Các thước đo đói nghèo và chính sách xóa đói giảm nghèo.

1. CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

1.1 Khái niệm công bằng

1.1.1 Công bằng dọc

- Công bằng dọc là sự đối xử có phân biệt giữa những người có vị trí khác nhau trong xã hội.
- Nguyên tắc chung: Nếu hai người có vị trí khác nhau trong xã hội thì sau khi sự tác động của chính sách phân phối lại thì khoảng cách giữa họ phải giảm xuống.

1.1 Khái niệm công bằng (tiếp)

1.1.2 Công bằng ngang

- Công bằng ngang là sự đối xử như nhau đối với những người có vị trí ban đầu như nhau trong xã hội.
- Nguyên tắc chung: Nếu hai người có vị trí ban đầu như nhau trong xã hội thì sau khi sự tác động của c/sách phân phối lại thì họ vẫn phải có vị trí như nhau.

1.1 Khái niệm công bằng (tiếp)

1.1.3 Một số lưu ý

- Các chính sách về công bằng thường gây ra tranh cãi rất lớn về việc hiểu như thế nào về sự công bằng, tranh cãi đó xuất phát từ sự mơ hồ về khái niệm “vị trí như nhau”.

1.1 Khái niệm công bằng (tiếp)

Phân biệt công bằng và bình đẳng

Công bằng (equity): là sự bình đẳng về cơ hội.

Bình đẳng (equality) là kết cục, kết quả mà mỗi cá nhân có được.

1.2 Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

1.2.1 Đường Lorenz

- **Khái niệm:** Đường cong Lorenz biểu thị mối liên hệ giữa tỷ lệ phần trăm thu nhập quốc dân cộng dồn và phần trăm dân số cộng dồn tương ứng.

1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

- Các bước xây dựng đường cong Lorenz:
 - B1: Sắp xếp dân cư theo thứ tự có thu nhập tăng dần.
 - B2: chia dân số thành các nhóm có số dân bằng nhau (thường chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm được gọi là ngũ phân vị).
 - B3: Tính phần trăm thu nhập quốc dân cộng dồn của phần trăm dân số cộng dồn tương ứng.
 - B4: Đưa phần trăm thu nhập quốc dân cộng dồn vào trục tung, % dân số cộng dồn vào trục hoành. Nối các điểm phản ánh %TNQD cộng dồn của % dân số cộng dồn tương ứng, ta được đường cong Lorenz.

1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

Ví dụ: giả sử có cộng đồng gồm 10 cá nhân với thu nhập như sau: (đơn vị: triệu đồng/tháng)

A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
10	2	8	4	6	7	25	20	15	3

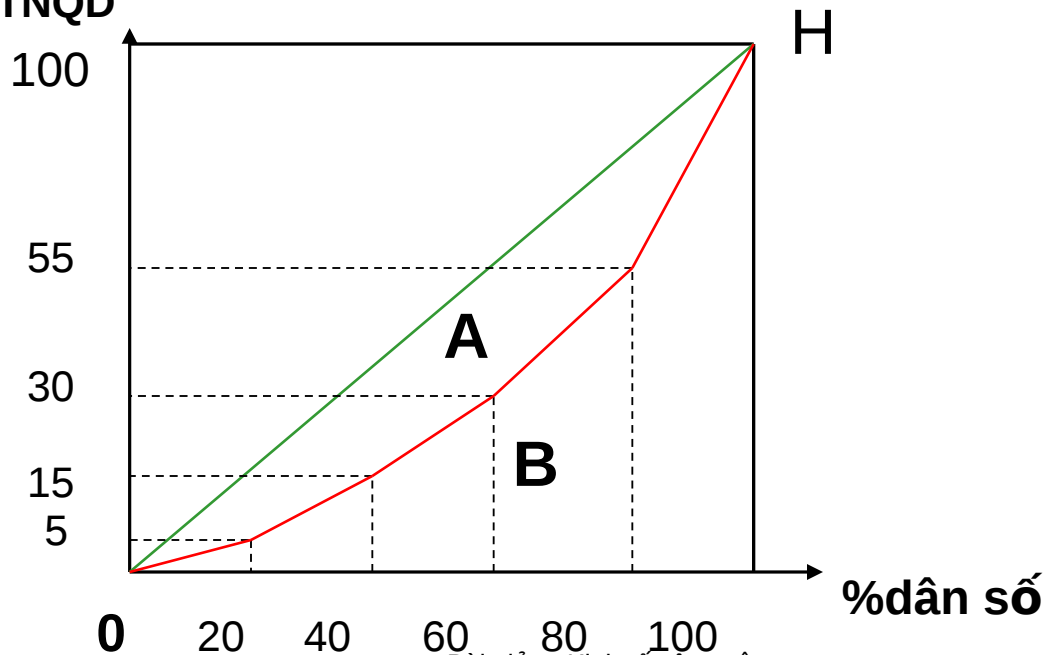
Hãy vẽ đường Lorenz phản ánh sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở cộng đồng trên.

1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

B	K	D	E	F	C	A	I	H	G
2	3	4	6	7	8	10	15	20	25
5%		10%		15%		25%		45%	

5% 15% 30% 55% 100%

%TNQD



1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

Ưu điểm:

- Đường Lorenz phản ánh tỷ lệ phần trăm của tổng TNQD cộng dồn được phân phối tương ứng với tỷ lệ phần trăm cộng dồn của các nhóm dân số đã biết.
- Đường L cung cấp một cái nhìn trực giác về BBĐ thu nhập
- Đường L trong thực tế luôn nằm giữa đường BĐ tuyệt đối và BBĐ tuyệt đối.

1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

Hạn chế:

- Chưa lượng hóa được mức độ BBĐ thành một chỉ số do đó mọi sự so sánh chỉ mang tính chất định tính.
- Trong trường hợp các đường L giao nhau thì khó có được một câu kết luận nhất quán đối với mức độ BBĐ.

1.2 Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (tiếp)

1.2.2 Hệ số Gini

- **Khái niệm:** Hệ số Gini là hệ số cho biết tỷ lệ giữa diện tích tạo ra bởi đường phân giác OO' và đường Lorenz với diện tích tam giác OEO' .

1.2.2 Hệ số Gini (tiếp)

- Hệ số Gini được sử dụng phổ biến nhất và được tính như sau:

$$g = \frac{A}{A+B} = 2A \text{ (do } A+B = \frac{1}{2} \text{)} \quad g \text{ thuộc } [0;1]$$

Trong ví dụ trên:

$$B = \frac{1}{2} \times 0,2(0,05 + 0,05 + 0,15 + 0,15 + 0,3 + 0,3 + 0,55 + 0,55 + 1) = 0,31$$

$$A = 0,5 - 0,31 = 0,19$$

$$g = 2A = 0,38$$

1.2.2 Hệ số Gini (tiếp)

Kết luận về hệ số Gini:

Ưu điểm: Là một thước đo khá thuận lợi để so sánh sự BBD giữa các quốc gia, các vùng miền qua các giai đoạn khác nhau.

Hạn chế:

- Không có kết luận nhất quán khi hai đường L cắt nhau.
- Chưa tách được sự BBD chung thành các nguyên nhân khác nhau gây ra sự BBD đó.

1.2 Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (tiếp)

1.2.3 Chỉ số Theil L

Khái niệm: Chỉ số Theil L là đại lượng xác định sự BBD dựa trên lý thuyết thông tin/ xác suất.

Chỉ số Theil L được xác định theo công thức sau:

$$L = \sum_{i=1}^n \ln \frac{Y}{y_i N}$$

1.2.3 Chỉ số Theil L (tiếp)

Ưu điểm của chỉ số Theil L:

- Làm tăng trọng số của người có thu nhập thấp
- Khác với hệ số Gini, chỉ số Theil L cho phép chúng ta phân tách sự bất bình đẳng chung thành bất bình đẳng trong từng nhóm nhỏ.

1.2.4 Các chỉ số khác

Tỷ số Kuznets: Là tỷ trọng thu nhập của x% người giàu nhất chia cho y% người nghèo nhất. Những giá trị của tỷ số này thực chất là những “mẫu” nằm trên đường Lorenz.

$$k = \% \text{ thu nhập} = \frac{\text{Thu nhập } x\% \text{ giàu nhất}}{\text{Thu nhập } y\% \text{ nghèo nhất}}$$

Ưu điểm

Nhược điểm

1.2.4 Các chỉ số khác

Tỷ trọng thu nhập / tiêu dùng của $x\%$ dân số nghèo nhất: khắc phục được nhược điểm của G và L là biến thiên khi có sự phân phối thay đổi, bất kể sự thay đổi đó diễn ra ở đỉnh, đáy hay ở giữa. Thước đo trực tiếp này ko biến thiên khi có thay đổi ở đỉnh.

1.3 Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

1.3.1 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản

Nhóm các nhân tố định sẵn: đây là những nhân tố gây ra sự bất bình đẳng về thu nhập nằm ngoài khả năng kiểm soát và chi phối của các cá nhân.

1.3.1 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản (tiếp)

Thu nhập này được hình thành từ các nguồn:

- ❖ Do được thừa kế tài sản
- ❖ Do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm khác nhau của các cá nhân ảnh hưởng lớn đến sự khác nhau về của cải tích lũy được.
- ❖ Do kết quả kinh doanh

1.3 Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (tiếp)

1.3.2 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động

Nhóm các nhân tố do tài năng và công sức của các cá nhân chi phối: các cá nhân có kỹ năng lao động, điều kiện lao động và tính chất nghề nghiệp khác nhau sẽ dẫn đến thu nhập khác nhau

1.3.2 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động (tiếp)

Một số nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng trong phân phối TN từ lao động:

- ❖ Do khác nhau về khả năng, kỹ năng LĐ dẫn đến khác nhau về thu nhập.
- ❖ Do khác nhau về cường độ làm việc
- ❖ Do khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc
- ❖ Do những nguyên nhân khác

1.4 Lý do can thiệp của Chính phủ nhằm đảm bảo công bằng xã hội

- ❖ Thị trường có thể tác động đến phân bổ nguồn lực để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nhưng lại ko tác động được để xã hội công bằng hơn
- ❖ Phân phối lại thu nhập tuy không làm tăng mức của cải chung của xã hội nhưng có khả năng làm tăng mức PLXH
- ❖ Đảm bảo công bằng là đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản mà con người phải được hưởng với tư cách là các quyền của công dân. Do đó, phân phối lại thu nhập có thể coi như đã tạo ra một ngoại ứng tích cực

2. CÁC LÝ THUYẾT VỀ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP

2.1 Một số khái niệm cơ bản

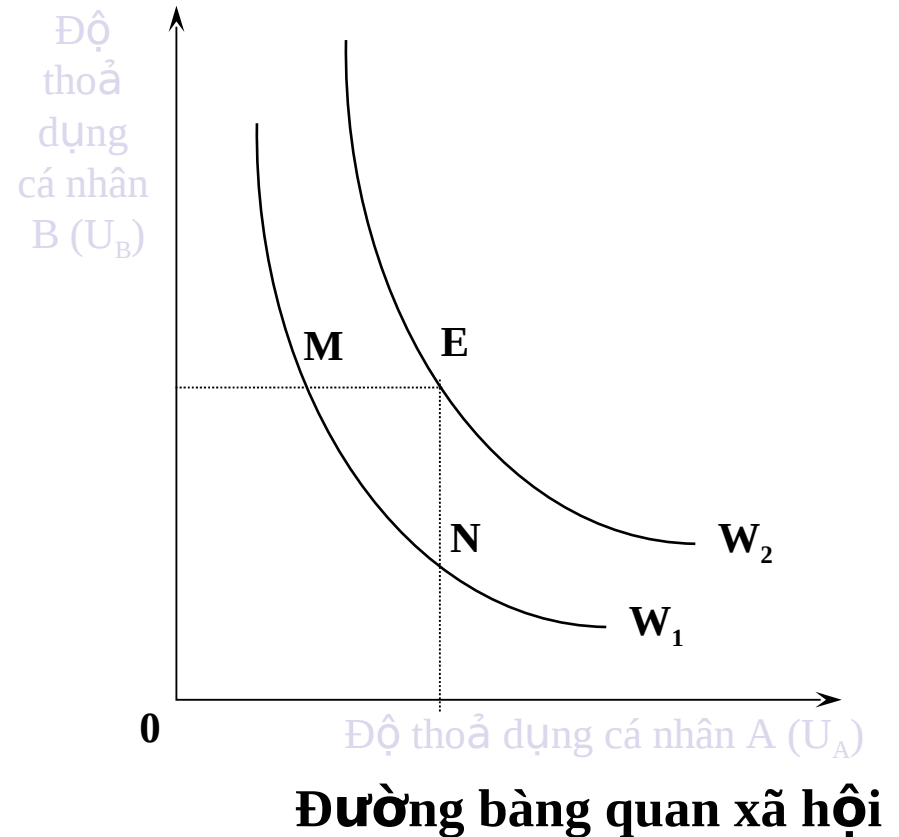
Hàm phúc lợi xã hội: Là một hàm toán học biểu thị mối quan hệ giữa mức PLXH và độ thỏa dụng của từng cá nhân trong xã hội.

Điểm tối ưu hóa PLXH: là tiếp điểm giữa Đường bàng quan xã hội và Đường giới hạn khả năng thỏa dụng và là điểm tối ưu mà mọi xã hội đều cố gắng tìm cách đạt được.

2.1 Một số khái niệm cơ bản (tiếp)

Đường bàng quan xã hội

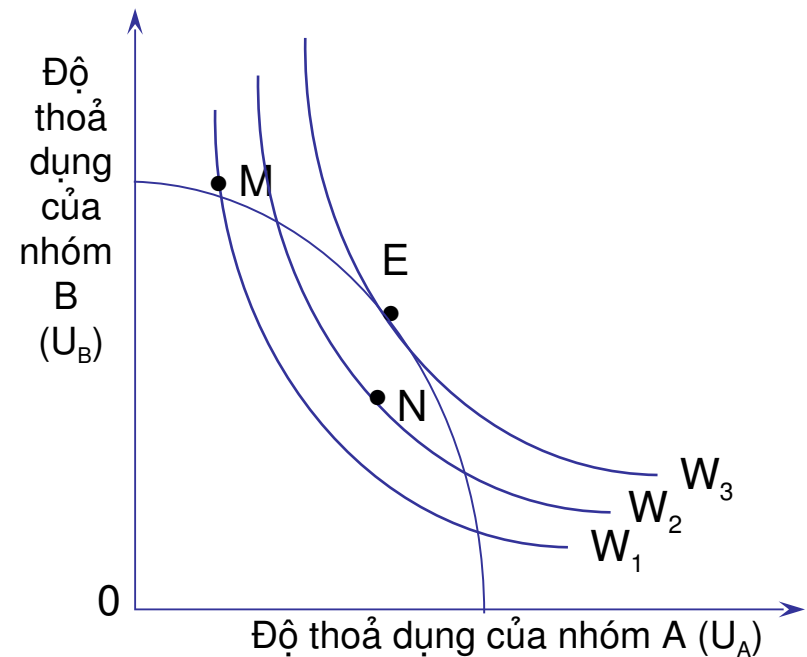
Khái niệm: là quỹ tích của tất cả các điểm kết hợp giữa độ thỏa dụng của mọi thành viên trong xã hội mà những điểm đó mang lại mức PLXH bằng nhau.



2.1 Một số khái niệm cơ bản (tiếp)

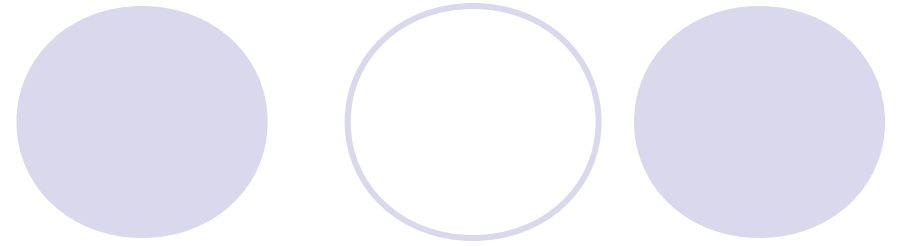
Đường giới hạn khả năng thỏa dụng

- **Khái niệm:** Cho biết những khả năng tối đa về phúc lợi mà một xã hội với những điều kiện về nguồn lực và công nghệ nhất định có thể mang lại cho các thành viên của mình



Đường KNTD & phân phối FLXH tối ưu

2.2 Thuyết vị lợi



2.2.1 Nội dung và Hàm phúc lợi

2.2.2 Mô tả

2.2.3 Phân phối thu nhập theo thuyết vị lợi

2.2.1 Nội dung và hàm FLXH

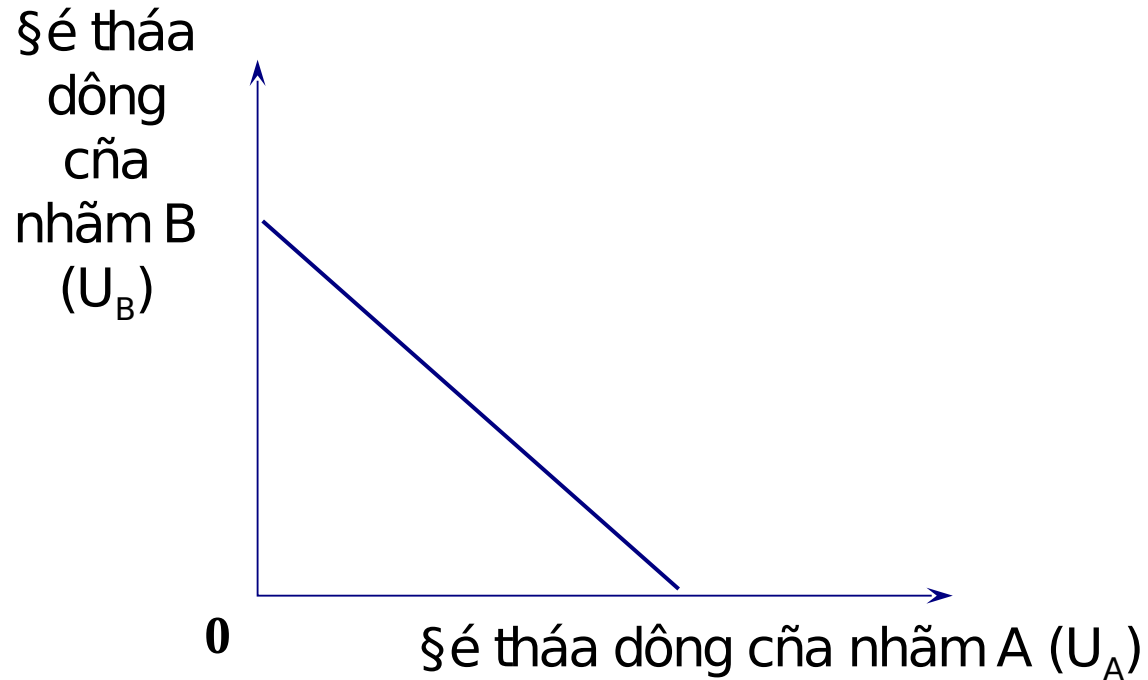
Nội dung:

FLXH suy cho cùng chỉ phụ thuộc vào độ thỏa dụng của các cá nhân. FLXH là tổng đại số độ thỏa dụng của tất cả các thành viên trong xã hội và mục tiêu của xã hội là phải tối đa hóa tổng đại số đó.

Hàm phúc lợi xã hội:

$$W = U_1 + U_2 + \dots + U_n = \sum_{i=1}^n U_i$$

2.2.2 Mô tả



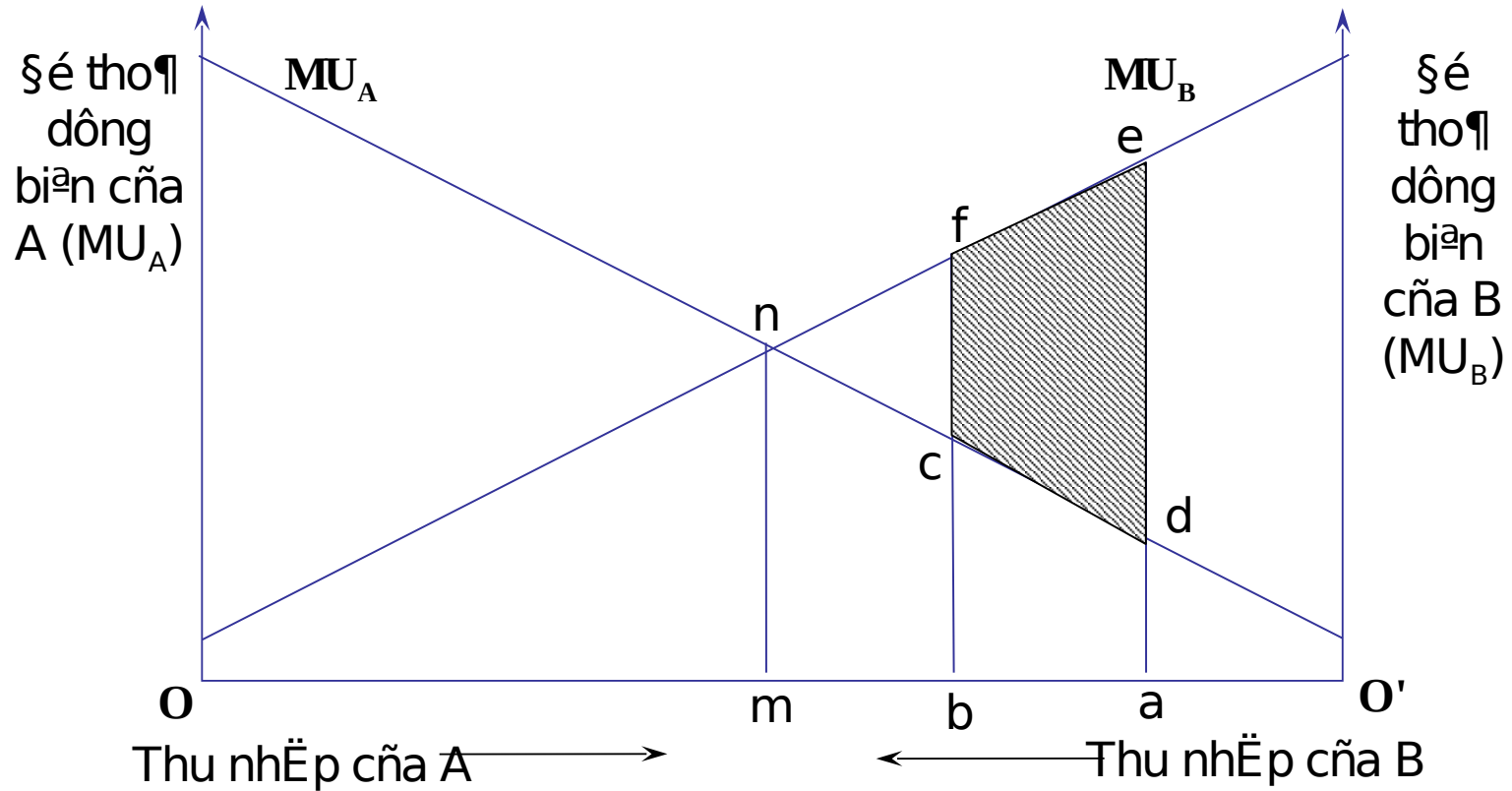
§-êng bụng quan x· hếi theo thuyỐt vĐ lĩ

2.2.3 Phân phối thu nhập theo thuyết vị lợi

Giả định:

- Hàm thoả dụng của các cá nhân là như nhau.
- các cá nhân đều tuân theo qui luật độ thoả dụng biên giảm dần.
- Tổng thu nhập không thay đổi trong quá trình phân phối lại.

Phân tích



Đánh giá



❖ Ưu điểm

- Đưa ra một nguyên tắc về phân phối lại là phân phối cho đến khi độ thỏa dụng biên của tất cả các cá nhân trong xã hội bằng nhau.
- Nếu các giả định của thuyết vị lợi được thỏa mãn thì phân phối lại thu nhập cuối cùng sẽ đảm bảo sự bình đẳng tuyệt đối giữa tất cả các thành viên.

Đánh giá (tiếp)

❖ Nhược điểm

- Ba giả định được đánh giá là quá chặt chẽ, ko có trên thực tế.
- Nếu hàm thỏa dụng biên là không bằng nhau thì PP lại tại điểm m chưa chắc đã xóa bỏ được sự phân cách giàu nghèo
- Khi tiến hành phân phối lại có thể bị thất thoát nguồn lực

Kết luận

Phân phối thu nhập tối ưu theo thuyết vị lợi sẽ là phân phối thu nhập có:

$$MU_A = MU_B$$

Khi đó, phân phối thu nhập tuyệt đối bình đẳng

2.3 Thuyết cực đại thấp nhất (Thuyết Rawls)

2.3.1 Nội dung và Hàm phúc lợi

2.3.2 Mô tả

2.3.3 Phân tích

2.3.4 Kết luận

2.4.1 Nội dung và Hàm phúc lợi

Nội dung

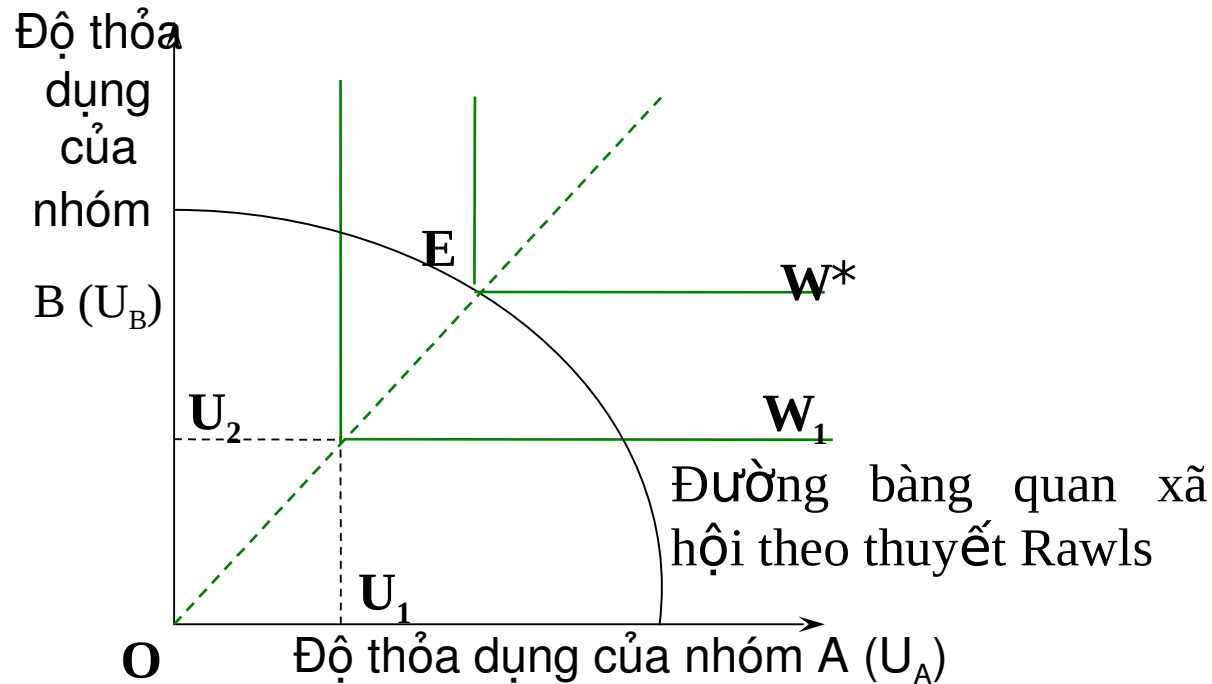
FLXH chỉ phụ thuộc vào lợi ích của người nghèo nhất. Vì vậy, muốn có FLXH đạt tối đa thì phải cực đại hóa độ thỏa dụng của người nghèo nhất

Hàm FLXH

Rawls đặt trọng số bằng 1 đối với người có độ thỏa dụng thấp nhất, còn những người khác có trọng số bằng 0.

$$W = \text{minimum } \{U_1, U_2, \dots, U_n\}$$

2.4.2 Mô tả



Phân phối thu nhập tối ưu theo thuyết cực đại thấp nhất

2.4.3 Phân phối thu nhập theo thuyết Rawls

- a. Phân tích
- b. Đánh giá
- c. Kết luận



a. Phân tích

Bắt đầu từ việc phân phối lại bằng cách tăng độ thỏa dụng cho người nghèo nhất đến khi địa vị của họ được cải thiện sẽ chuyển sang đối tượng khác mà lúc này có mức lợi ích thấp nhất trong xã hội.

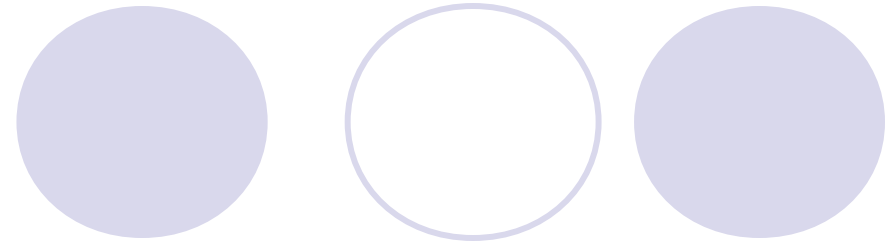


b. Đánh giá

Ưu điểm

- Khắc phục được một phần nhược điểm của thuyết vị lợi do đặt trọng số 100% vào phúc lợi của người nghèo.
- Nếu giả thiết của thuyết này được thỏa mãn thì phân phối phúc lợi cuối cùng sẽ đảm bảo sự bình đẳng tuyệt đối.

b. Đánh giá (tiếp)



Nhược điểm

- Thuyết này dễ dẫn đến chủ nghĩa bình quân làm giảm động lực phấn đấu ở nhóm người nghèo và giảm động cơ làm việc ở nhóm người có năng lực, do đó làm giảm năng suất lao động xã hội.
- Thuyết này vẫn chấp nhận cách phân phối làm cho lợi ích của người giàu tăng nhiều hơn lợi ích của người nghèo.

c. Kết luận

Kết quả cuối cùng **phân phối tối ưu xã hội** sẽ đạt được khi:

$$U_A = U_B$$

2.5 Các quan điểm không dựa trên độ thoả dụng cá nhân

Cần quan tâm đến một mức sống tối thiểu mà tất cả mọi cá nhân trong xã hội có quyền được hưởng, được xác định trực tiếp bằng thu nhập mà bằng những hàng hoá tiêu dùng được coi là thiết yếu như thực phẩm, quần áo, học hành, chữa bệnh, nhà ở.... Chi phí cho những khoản tiêu dùng tối thiểu này sẽ được tập hợp lại để tính ra mức thu nhập tối thiểu mà những ai có thu nhập dưới mức tối thiểu sẽ được chính phủ giúp đỡ qua các chương trình trợ cấp và ASXH.

3. Quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội

- 3.1 Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng có mâu thuẫn.
- 3.2 Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng không có mâu thuẫn.
- 3.3 Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.

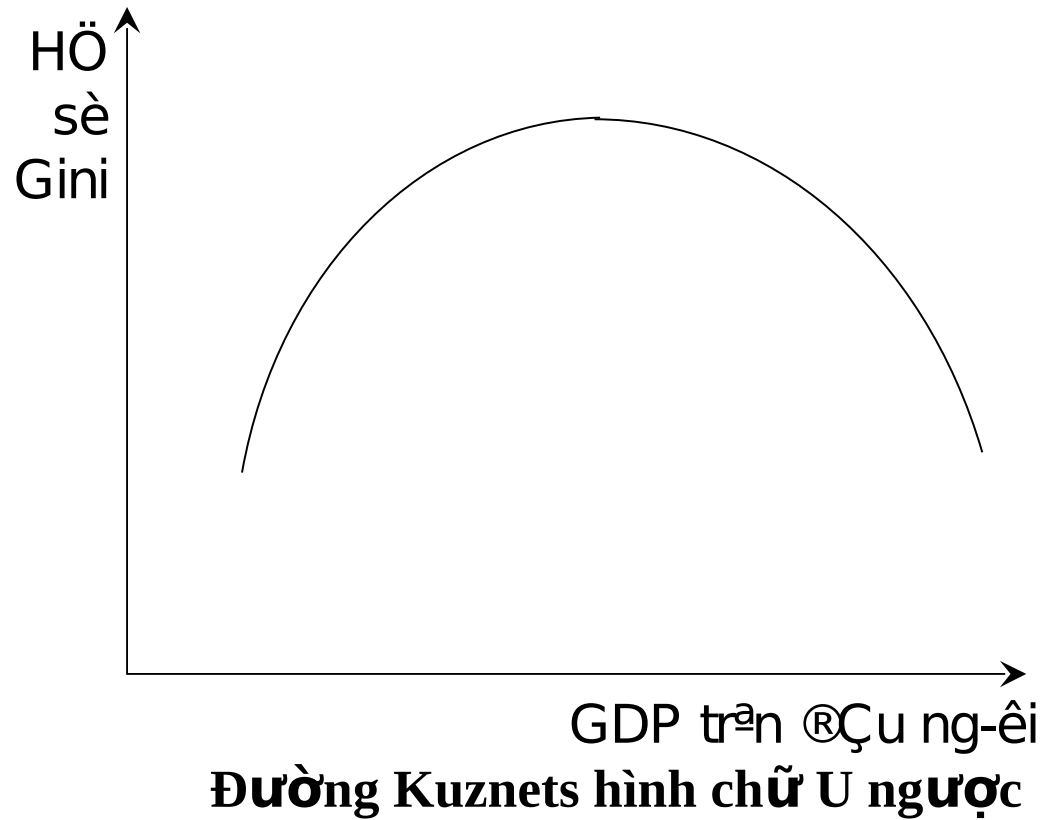
3.1 Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng có mâu thuẫn.

- ❖ Quá trình phân phối lại thu nhập làm tăng chi phí hành chính.
- ❖ Giảm động cơ làm việc.
- ❖ Giảm động cơ tiết kiệm.
- ❖ Tác động về mặt tâm lý

3.2 Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng không có mâu thuẫn.

- ❖ Tăng thu nhập cho người nghèo sẽ kích cầu trong nước.
- ❖ PPTN công bằng kích thích phát triển lành mạnh.
- ❖ Thu nhập thấp ảnh hưởng tới sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục.
- ❖ Người giàu có xu hướng dùng nhiều hàng xa xỉ.

3.3 Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.



4. ĐÓI NGHÈO VÀ CÁC GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

- 4.1 Quan niệm về đói nghèo và thước đo đói nghèo
- 4.2 Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách xóa đói giảm nghèo

4.1 Quan niệm về đói nghèo và thước đo đói nghèo

4.1.1 Đói nghèo và các khía cạnh của đói nghèo

4.1.2 Thước đo đói nghèo

4.1.1 Đói nghèo và các khía cạnh của đói nghèo

- ❖ Sự khốn cùng về vật chất, được đo lường theo một tiêu chí thích hợp về thu nhập hoặc tiêu dùng.
- ❖ Sự hưởng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế.
- ❖ Nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro, tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo.



4.1.2 Thước đo đói nghèo

- a. Xác định các chỉ số phúc lợi
- b. Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo
- c. Các thước đo đói nghèo thông dụng

a. Xác định các chỉ số phúc lợi

- ❖ Phi tiền tệ
- ❖ Tiền tệ: Thu nhập hay chi tiêu?

b. Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo

Khái niệm ngưỡng nghèo:

Ngưỡng nghèo là ranh giới để phân biệt giữa người nghèo và người không nghèo

b. Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo (tiếp)

Ngưỡng nghèo tuyệt đối: là chuẩn tuyệt đối về mức sống được coi là tối thiểu cần thiết để cá nhân hoặc hộ gia đình có thể tồn tại khỏe mạnh.

Ngưỡng nghèo tương đối: được xác định theo phân phối thu nhập hoặc tiêu dùng chung trong cả nước để phản ánh tình trạng của một bộ phận dân cư sống dưới mức trung bình của cộng đồng

c. Các thước đo đói nghèo thông dụng

❖ Công thức:
$$P_{\alpha} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{(z - y_i)}{z} \right]^{\alpha}$$

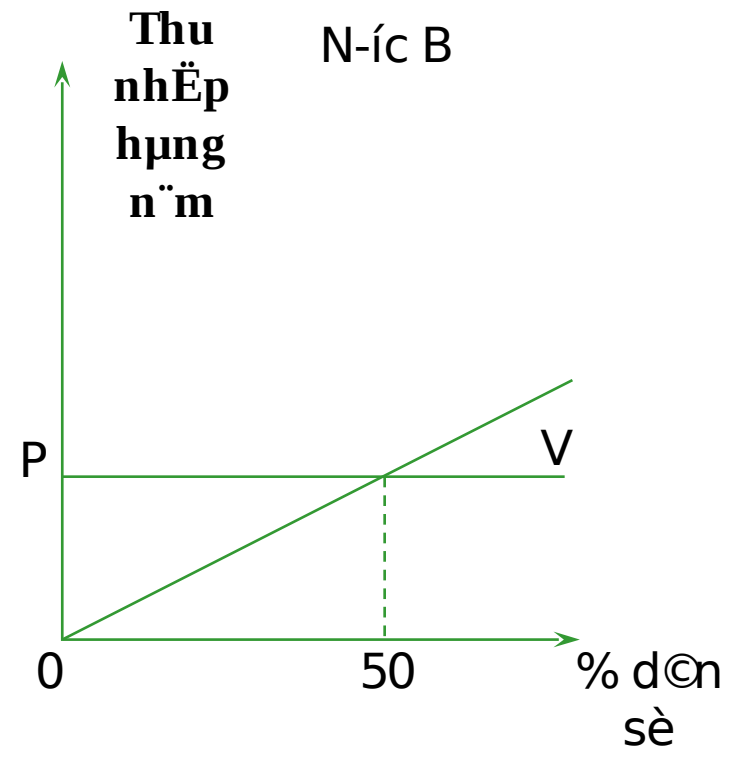
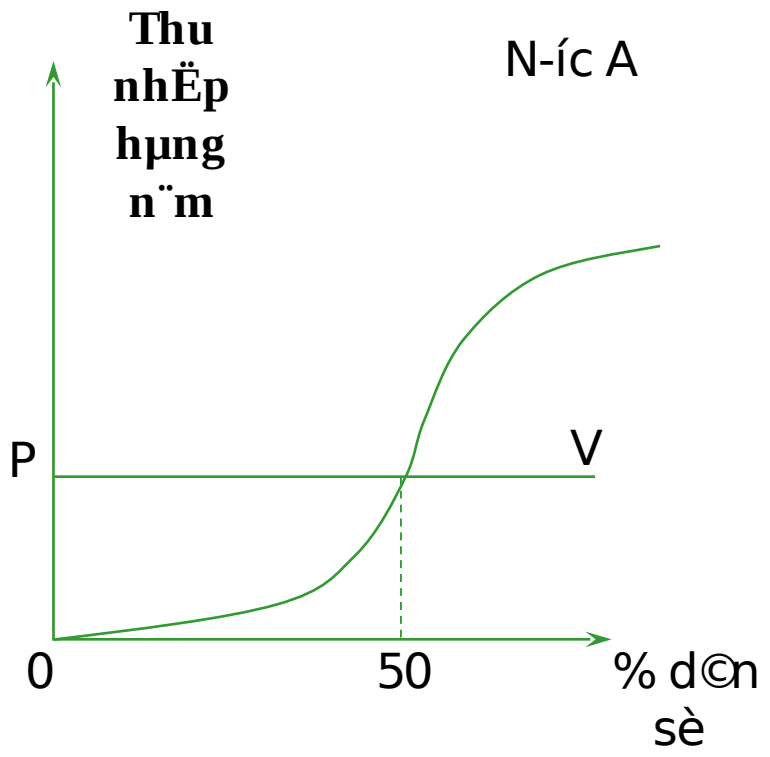
- ❖ y_i là mức chi tiêu (hoặc thu nhập) tính trên đầu người, tính cho người thứ i , z là ngưỡng nghèo, N là tổng dân số, M là số người nghèo và α là đại lượng đo mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo.

Giải thích công thức

- $\alpha = 0$, đẳng thức phản ánh **chỉ số đếm đầu** hay **tỉ lệ đói nghèo**.
- $\alpha = 1$, đẳng thức thể hiện khoảng nghèo. **Khoảng nghèo** được tính là tổng các mức thiếu hụt của tất cả người nghèo trong nền kinh tế.
- $\alpha = 2$, ta có chỉ số **bình phương khoảng nghèo**. Chỉ số này thể hiện mức độ nghiêm trọng (hay cường độ) của đói nghèo

Khoảng nghèo

So sánh khoảng nghèo giữa các nước



4.2 Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách XĐGN

❖ Thảo luận

CHƯƠNG 5

LỰA CHỌN CÔNG CỘNG



NỘI DUNG CHÍNH

1. Lợi ích của lựa chọn công cộng.
2. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết trực tiếp.
3. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết đại diện.

1. LỢI ÍCH CỦA LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

- 1.1. Khái niệm của lựa chọn công cộng
- 1.2. Đặc điểm của lựa chọn công cộng
- 1.3. Lợi ích của lựa chọn công cộng

1.1. Khái niệm của LCCC

Lựa chọn công cộng là một quá trình mà trong đó ý muốn của các cá nhân được kết hợp lại trong một quyết định tập thể.

1.2. Đặc điểm của LCCC

- ❖ Tính chất không thể phân chia
- ❖ Tính chất cưỡng chế
- ❖ Tác dụng của LCCC: huy động được nguồn lực và sức mạnh tập thể để đạt đến đường khả năng lợi ích.

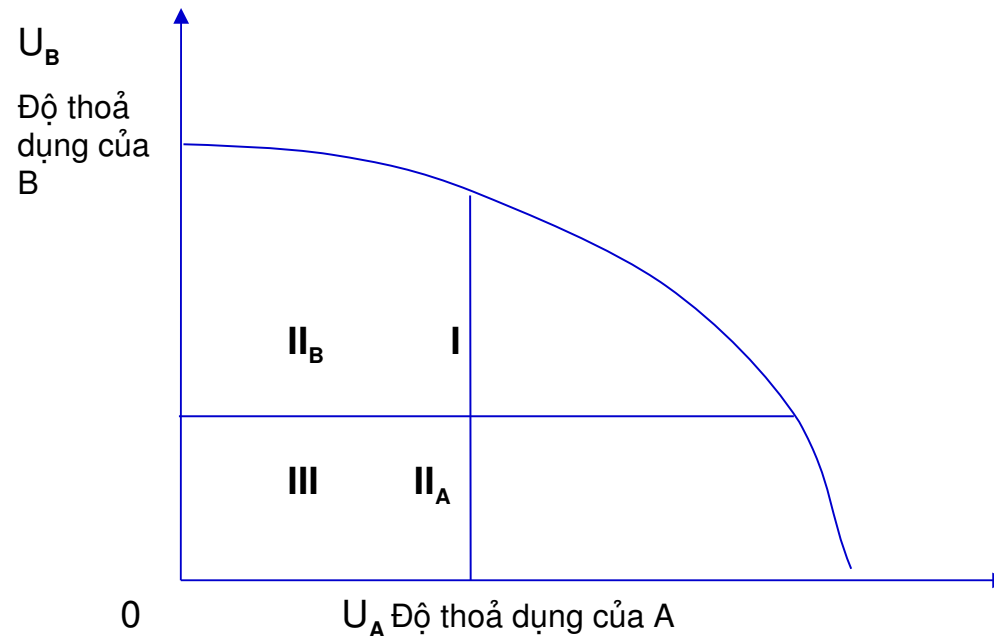
1.3. Lợi ích của lựa chọn công cộng

✓ Miền I

✓ Miền II

(II_A; II_B)

✓ Miền III



Các kết cục có thể xảy ra khi có hành động tập thể

2. LỰA CHỌN CÔNG CỘNG TRONG CƠ CHẾ BIỂU QUYẾT TRỰC TIẾP

2.1 Các nguyên tắc lựa chọn công cộng

2.2 Các phiên bản của nguyên tắc biểu quyết theo đa số

2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow

2.1 Các nguyên tắc lựa chọn công cộng

2.1.1 Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối

2.1.2 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn (tương đối)

2.1.3 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

2.1.1 Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối

- a. Nội dung của nguyên tắc
- b. Mô tả mô hình Lindahl
- c. Tính khả thi của mô hình Lindahl
- d. Hạn chế của mô hình Lindahl

a. Nội dung của nguyên tắc

Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối là một nguyên tắc quy định: một quyết định chỉ được thông qua khi và chỉ khi cả các thành viên (hoặc ý) của tất cả các thành viên (100%) trong một công đồng.



b. Mô tả mô hình Lindahl

- ❖ Hoàn cảnh nghiên cứu
- ❖ Mô tả - Giải thích
- ❖ Phân tích
- ❖ Kết luận

Hoàn cảnh nghiên cứu

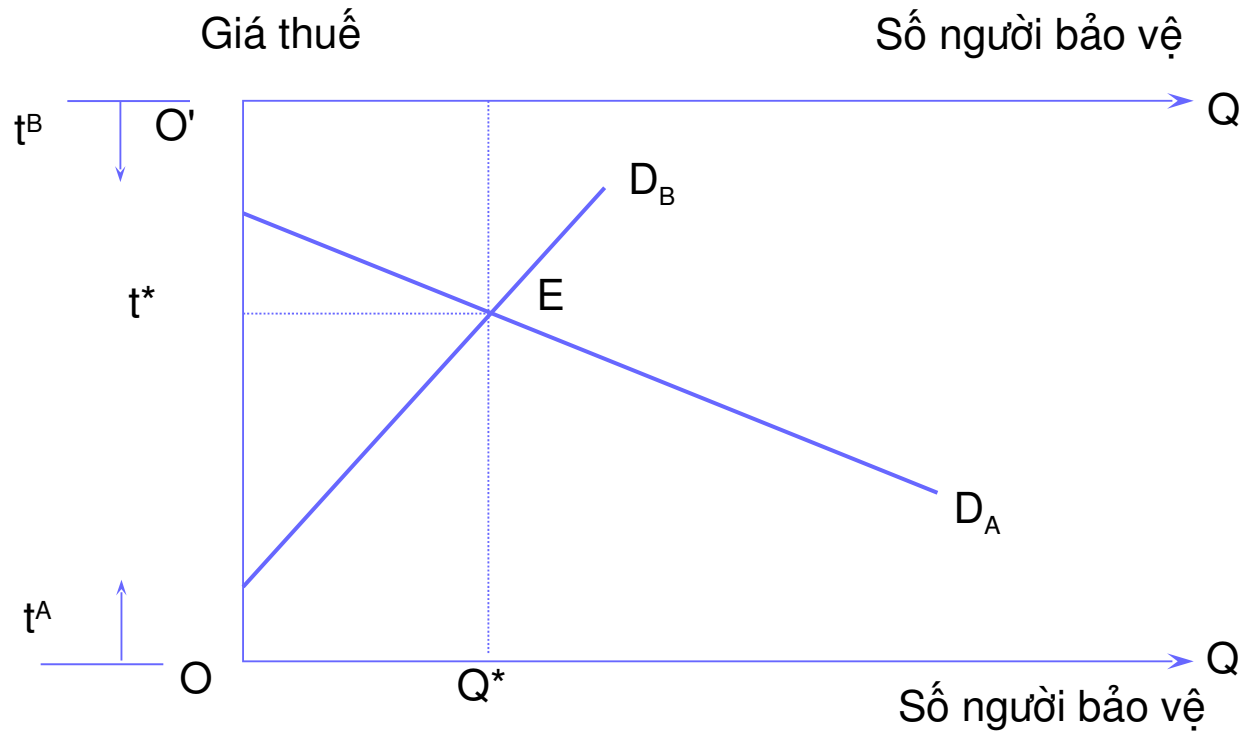
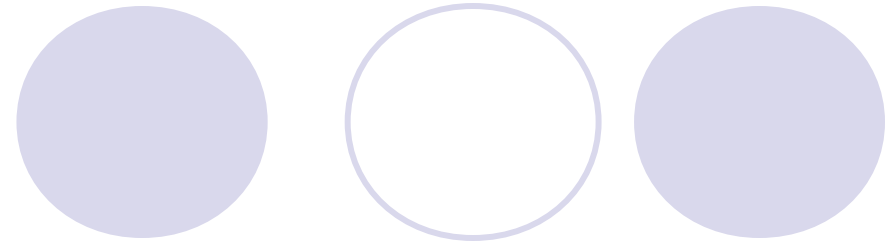
Có 2 cá nhân A và B đang bàn bạc để ra quyết định “thuê người bảo vệ”.

Gọi t_A là giá thuế mà người A phải trả để thuê người bảo vệ;

t_B là giá thuế của người B phải trả.

$$\Rightarrow t_A + t_B = 1.$$

Mô tả - Giải thích



Mô hình Lindahl

Phân tích

- ❖ Nếu $t_A \neq t^*$ (hay tương ứng là $t_B \neq 1-t^*$) thì chưa có một sự nhất trí chung về lượng dịch vụ được cung cấp.
- ❖ Nếu $t_A = t^*$ (hay tương ứng là $t_B = 1-t^*$) thì có một sự nhất trí chung về lượng dịch vụ được cung cấp là Q^* .

Kết luận

- Cân bằng Lindahl là một cặp giá Lindahl mà tại cặp giá đó, mỗi cá nhân đều nhất trí về một lượng HHCC như nhau.
- Cân bằng Lindahl là cân bằng được thực hiện dựa trên nguyên tắc nhất trí tuyệt đối.

c. Tính khả thi của mô hình Lindahl

Nếu tìm ra được cân bằng này thì sẽ đảm bảo mức cung ứng HHCC là hiệu quả và phản ánh được đúng lợi ích mà từng cá nhân nhận được từ HHCC đó.

d. Hạn chế của mô hình Lindahl

- ❖ Nếu có người muốn thành kẻ ăn không thì cân bằng Lindahl sẽ thất bại.
- ❖ Tốn thời gian để đạt được nhất trí tuyệt đối do đó chi phí quyết định thường cao, ít hiệu quả.
- ❖ Sức mạnh phủ quyết của một người bằng tất cả biểu quyết của những người khác nên rất khó đưa ra quyết định chung
- ❖ Nguyên tắc này dùng để kiểm chế quyền lực của nhau.

2.1.2 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối

- a. Nội dung của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối
- b. Hạn chế của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối
- c. Cử tri trung gian và định lý cử tri trung gian

a. Nội dung của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối

- ❖ Nguyên tắc
- ❖ Hoàn cảnh nghiên cứu
- ❖ Mô tả
- ❖ Phân tích

Nguyên tắc

Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối: một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi cả hai bên đều đạt đa số (50%) cũng như trên

Hoàn cảnh nghiên cứu



Kết quả phỏng vấn thứ tự ưu tiên các phương pháp học đối với 3 sinh viên như sau:

Phương án A: tự học

Phương án B: học trên lớp

Phương án C: học nhóm

Mô tả

Lựa chọn	SV 1	SV 2	SV 3
Ưu tiên 1	A	C	B
Ưu tiên 2	B	B	C
Ưu tiên 3	C	A	A

Phân tích

Đấu cặp

A vs B: B thắng

B vs C: B thắng

☞ B thắng

Cách chọn cặp đấu khác

A vs C: C thắng

C vs B: B thắng

☞ B thắng

Kết luận chung: cho dù thay đổi lịch trình đấu cặp, kết quả cuối cùng vẫn như nhau

☞ Hiện tượng “Cân bằng biểu quyết”

b. Hạn chế của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối

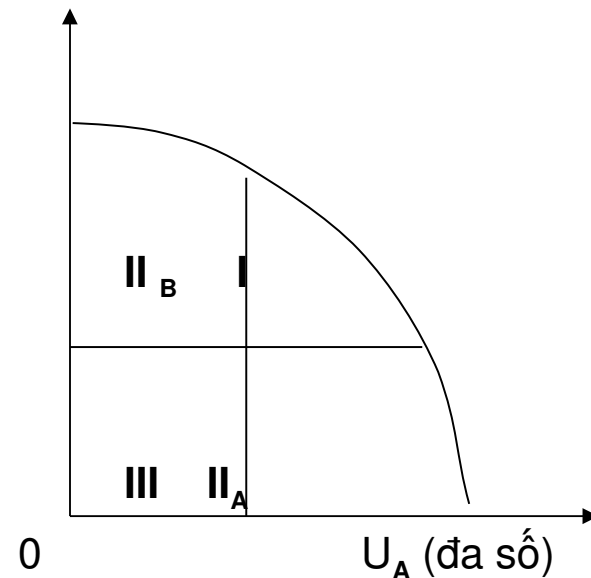
b1. Sự áp chế của đa số

b2. Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết

b1. Sự áp chế của đa số

Nếu số người chọn phương án A chiếm đa số và B chiếm thiểu số thì miền II_A cũng trở thành miền lựa chọn vì khi chọn miền này đem lại lợi ích cho đa số.

U_B (thiểu số)



b2. Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết

- ❖ Mô tả
- ❖ Phân tích
- ❖ Nguyên nhân của hiện tượng quay vòng trong biểu quyết
- ❖ Kết luận

Mô tả

Lựa chọn	SV 1	SV 2	SV 3
Ưu tiên 1	A	C	B
Ưu tiên 2	B	A	C
Ưu tiên 3	C	B	A

Phân tích

Đấu cặp:

A vs B: A thắng

B vs C: B thắng

B vs C: C thắng

- 👉 A thắng B, B thắng C, theo tính chất bắc cầu có thể kết luận A thắng.
- 👉 Nhưng nếu A đấu với C thì C lại thắng
- 👉 “Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết”

Khái niệm có liên quan

Cân bằng biểu quyết: Là tình trạng trong đó biểu quyết theo đa số tìm ra được một phương án cuối cùng mà kết quả bỏ phiếu đó là nhất quán và không phụ thuộc vào lịch trình bỏ phiếu.

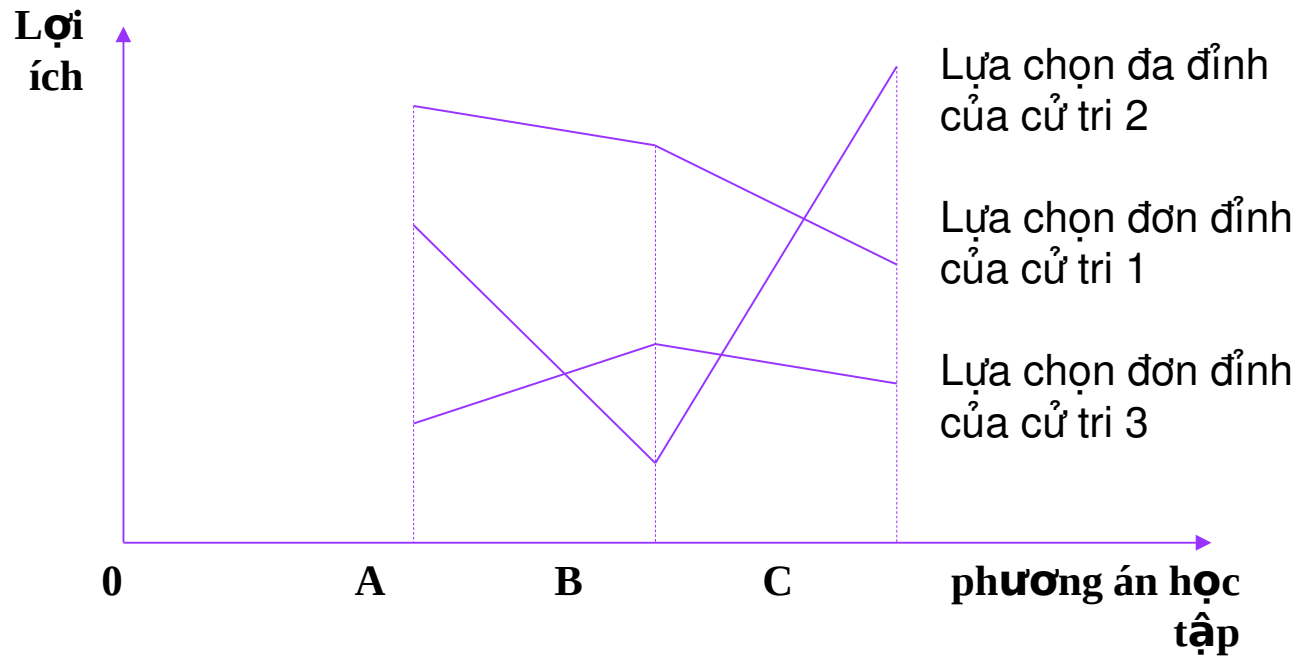
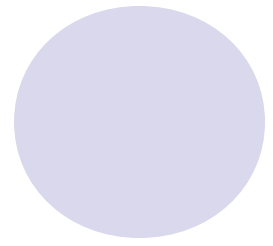
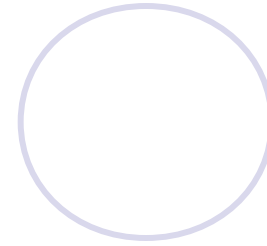
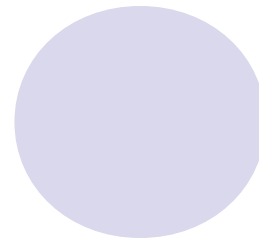
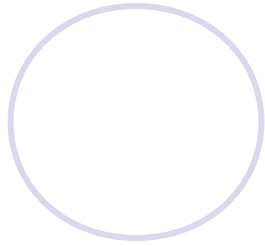
Quay vòng trong biểu quyết: Là tình trạng diễn ra khi lựa chọn theo nguyên tắc đa số giản đơn không tìm ra được một phương án thắng cuộc cuối cùng mà nhất quán với tất cả các lịch trình bỏ phiếu.

Nguyên nhân của hiện tượng quay vòng

Khái niệm có liên quan

- ❖ *Đỉnh trong sự lựa chọn của cá nhân*
- ❖ *Lựa chọn đơn đỉnh*
- ❖ *Lựa chọn đa đỉnh*

Mô tả



Biểu đồ mô tả sự lựa chọn của các cử tri

Định lý về lựa chọn đơn đỉnh

- ❖ Nếu tất cả các cử tri đều có lựa chọn đơn đỉnh thì nguyên tắc biểu quyết theo đa số sẽ đạt được cân bằng biểu quyết và sẽ không có nghịch lý biểu quyết.
- ❖ Nhưng nếu có một người có lựa chọn đa đỉnh, chưa chắc có quay vòng biểu quyết cũng như cân bằng biểu quyết. Đây là định lý của biểu quyết theo đa số giản đơn.

c. Cử tri trung gian và định lý cử tri trung gian

- ❖ Khái niệm cử tri trung gian
- ❖ Định lý cử tri trung gian
- ❖ Ví dụ minh họa
- ❖ Kết luận

Khái niệm cử tri trung gian

Cử tri trung gian là người có sự lựa chọn nằm chính giữa trong tập hợp lựa chọn của tất cả các cử tri

Định lý cử tri trung gian



Định lý cử tri trung gian: nếu tất cả các cử tri đều có lựa chọn đơn đỉnh thì kết quả biểu quyết theo đa số phản ánh đúng sự lựa chọn của cử tri trung gian.

2.1.3 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối là một nguyên tắc quy định: Một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi có nhiều hơn mức đa số giản đơn (từ 50% - 100%) số người bỏ phiếu cùng nhất trí, chẳng hạn phải đạt được hai phần ba số phiếu thuận.

2.1.3 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối (tiếp)

- Nguyên tắc này là trung gian giữa ngtắc biểu quyết theo đa số giản đơn và ngtắc nhất trí tuyệt đối (từ 50% - 100%).
- Tùy theo tỷ lệ quy định về số người tán thành càng lớn thì càng có ưu nhược điểm giống ngtắc nhất trí tuyệt đối, càng nhỏ càng có ưu nhược điểm giống ngtắc biểu quyết theo đa số giản đơn.

2.2 Các phiên bản của nguyên tắc biểu quyết theo đa số

2.2.1 Hình thức đấu cặp phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn

2.2.2 Một số phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

2.2.1 Hình thức đấu cặp phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn

a. Hạn chế

- Hình thức đấu cặp chỉ có ý nghĩa khi các phương án biểu quyết có thể sắp xếp được theo một tiêu chí chung thống nhất
- Ngay khi điều kiện trên được thỏa mãn thì kết quả cân bằng biểu quyết theo phương pháp đấu cặp vẫn phụ thuộc vào lựa chọn của một cá nhân đó là cử tri trung gian.

2.2.1 Hình thức đấu cặp phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn (tiếp)

b. Nguyên nhân

- Biểu quyết theo phương pháp đấu cặp quan tâm đến việc cá nhân ưu tiên p/án nào nhất nhưng chưa phản ánh được mức độ quan trọng của từng cá nhân theo p/án đưa ra.

2.2.2 Một số phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

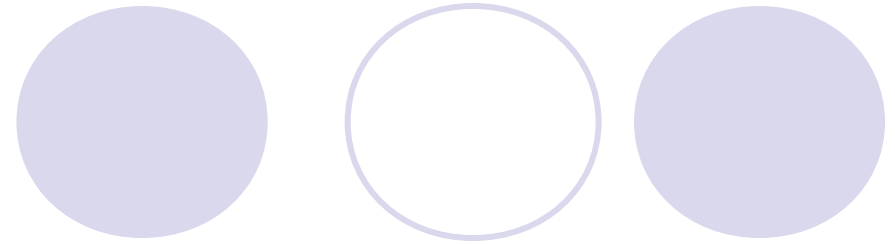
- a. Nguyên tắc biểu quyết cùng lúc
- b. Nguyên tắc biểu quyết cho điểm
- c. Liên minh trong biểu quyết theo đa số



a. Nguyên tắc biểu quyết cùng lúc

- ❖ Trình tự thực hiện
- ❖ Ưu nhược điểm của nguyên tắc

Trình tự thực hiện



Biểu quyết nhiều phương án ***cùng lúc***.

- Mỗi cử tri sẽ xếp hạng các phương án theo thứ tự ưu tiên. Phương án nào được ưu tiên nhất sẽ được xếp vị trí thứ 1.
- Tính tổng số xếp hạng của các cử tri cho từng phương án.
- Phương án nào có tổng số xếp hạng nhỏ nhất sẽ là phương án được chọn.

Ưu nhược điểm của nguyên tắc

- ❖ Ưu điểm: Khắc phục được hiện tượng quay vòng trong biểu quyết
- ❖ Nhược điểm: Không cho phép các cá nhân phản ánh mức độ ưa thích của mình đối với các phương án

b. Nguyên tắc biểu quyết cho điểm

- ❖ Trình tự thực hiện
- ❖ Ưu nhược điểm của nguyên tắc

Trình tự thực hiện

- Mỗi cử tri có một số điểm nhất định.
- Các cử tri có thể phân phối điểm giữa các phương án khác nhau tùy ý thích.
- Cộng điểm mà các cử tri phân phối cho các phương án.
- Phương án nào có số điểm lớn nhất là phương án được lựa chọn.

Ưu nhược điểm của nguyên tắc

- Ưu điểm: Cho phép các cử tri phản ánh mức độ ưa thích của mình đối với các phương án.
- Nhược điểm: Mọi người đều cho điểm tối đa phương án của mình. Có thể xảy ra hiện tượng các cử tri sử dụng chiến lược trong biểu quyết, liên minh trong biểu quyết.

c. Liên minh trong biểu quyết theo đa số

- ❖ Khái niệm
- ❖ Liên minh bầu cử làm tăng phúc lợi xã hội
- ❖ Liên minh bầu cử làm giảm phúc lợi xã hội

Khái niệm



Liên minh là một hệ thống cho phép các cá nhân được trao đổi phiếu bầu với nhau và do đó có thể bộc lộ được mức độ quan tâm khác nhau của cá nhân đối với từng vấn đề được biểu quyết.

Liên minh bầu cử làm tăng PLXH

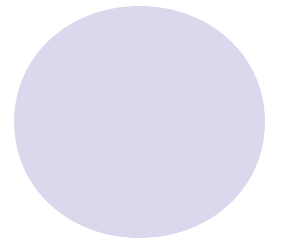
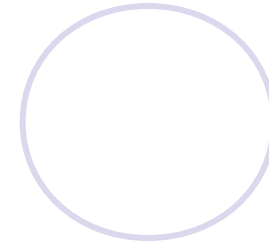
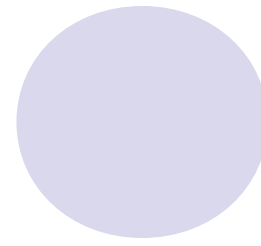
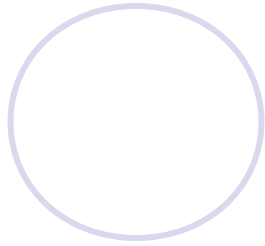
Hoàn cảnh nghiên cứu:

Một cộng đồng đang xem xét ba dự án xây dựng bệnh viện, trường học hay thư viện.

Cộng đồng này có ba cử tri X, Y và Z.

Mỗi cử tri được quyền cho điểm tự do từng phương án mà không bị giới hạn bởi tổng số điểm được phép.

Mô tả



Dự án	Cử tri			Tổng lợi ích ròng
	X	Y	Z	
Bệnh viện	200	- 50	-55	95
Trường học	-40	150	-30	80
Thư viện	-120	-60	400	220

Phân tích

- Nếu không liên minh thì có phương án nào được thông qua không?
- Nếu có thì liên minh giữa các cử tri nào?
- Không/có liên minh thì ảnh hưởng tới PLXH như thế nào?

Liên minh bầu cử làm giảm FLXH

Thay đổi mức độ đánh giá lợi ích 3 dự án của các cử tri

Dự án	Cử tri			Tổng lợi ích ròng
	X	Y	Z	
Bệnh viện	200	- 110	-105	-15
Trường học	-40	150	-120	-10
Thư viện	-270	-140	400	-10

Phân tích



- Nếu không liên minh thì có phương án nào được thông qua không?
- Nếu có thì liên minh giữa các cử tri nào?
- Không/có liên minh thì ảnh hưởng tới FLXH như thế nào?

2.3 Định lý Bê-tơ khả thi của Arrow

Đặt vấn đề:

- Tất cả các phương án bầu phiếu chúng ta xét đều có nhược điểm riêng.
- Liệu có thể tìm được một cơ chế bầu phiếu nào mà đảm bảo công bằng và hiệu quả?

2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow

Nội dung định lý

1. Nguyên tắc ra quyết định tập thể phải có tính chất bắc cầu.
2. Các phương án lựa chọn phải có khả năng sắp xếp thứ tự ưu tiên
3. Nguyên tắc ra quyết định phải theo đúng sự lựa chọn của các cá nhân.
4. Nguyên tắc ra quyết định phải đảm bảo tính khách quan.
5. Không cho phép tồn tại sự độc tài.

2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow (tiếp)

Ý nghĩa của định lý:

- Nếu hiện tượng quay vòng xảy ra thì ai có khả năng kiểm soát lịch trình bỏ phiếu, sẽ có cơ hội thao túng lựa chọn của xã hội.
- Các bên yếu thế có thể tạo ra sự quay vòng để tránh kết cục ko có lợi cho mình

CHƯƠNG 6

CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG



NỘI DUNG CHÍNH

1. Nhóm qui định pháp lý
2. Nhóm cơ chế thúc đẩy thị trường
3. Nhóm đòn bẩy kinh tế
4. Nhóm sử dụng khu vực nhà nước
5. Nhóm bảo hiểm và giảm nhẹ nguy cơ tổn thương

1. NHÓM QUY ĐỊNH PHÁP LÝ



1.1 Qui định khung

1.2 Các quy định kiểm soát trực tiếp

1.1 Qui định khung

- ❖ Là những hành lang pháp lý cần thiết mà chính phủ phải xây dựng và bảo vệ nhằm đảm bảo thị trường tự do có thể vận hành ở mức tối ưu.

1.2 Các quy định kiểm soát trực tiếp

1.2.1 Quy định về giá

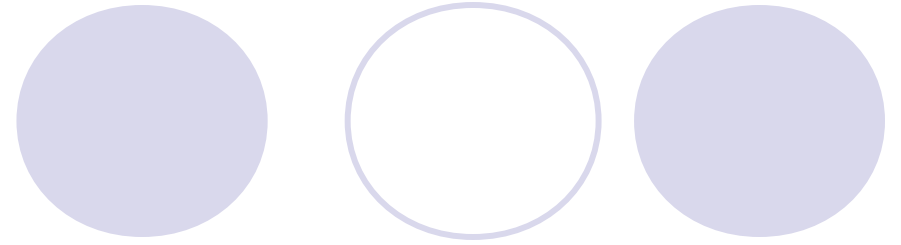
1.2.2 Quy định về lượng

1.2.3 Quy định về cung cấp thông tin

1.2.1 Qui định về giá

- a. Giá trần
- b. Giá sàn

a. Giá trần

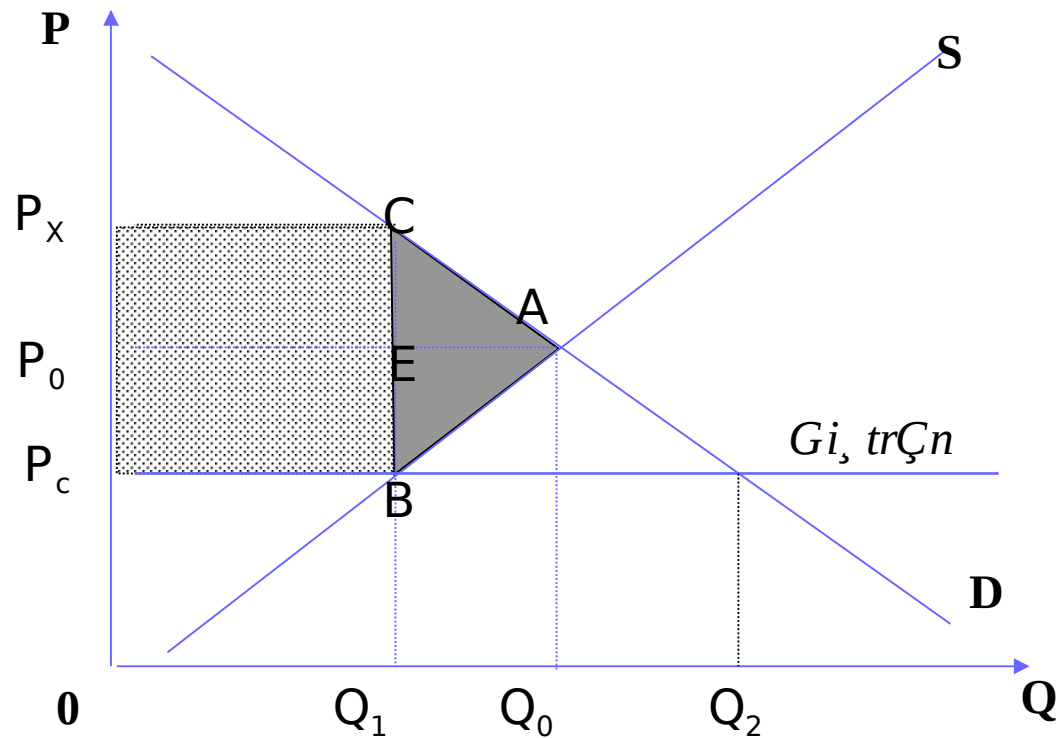


- Khái niệm:

Gi, trÇn lụ møc gi, tèi $\mathbb{R}a$ \mathbb{R} -îc phép trao đổi trên thị trường

a. Giá trần

- Mô tả



H×nh 6.1: T,c ®éng cña gi, trÇn

a. Giá trần

Phân tích:

- o Về tính hiệu quả: ko hiệu quả
- o Về tính công bằng: chưa rõ ràng

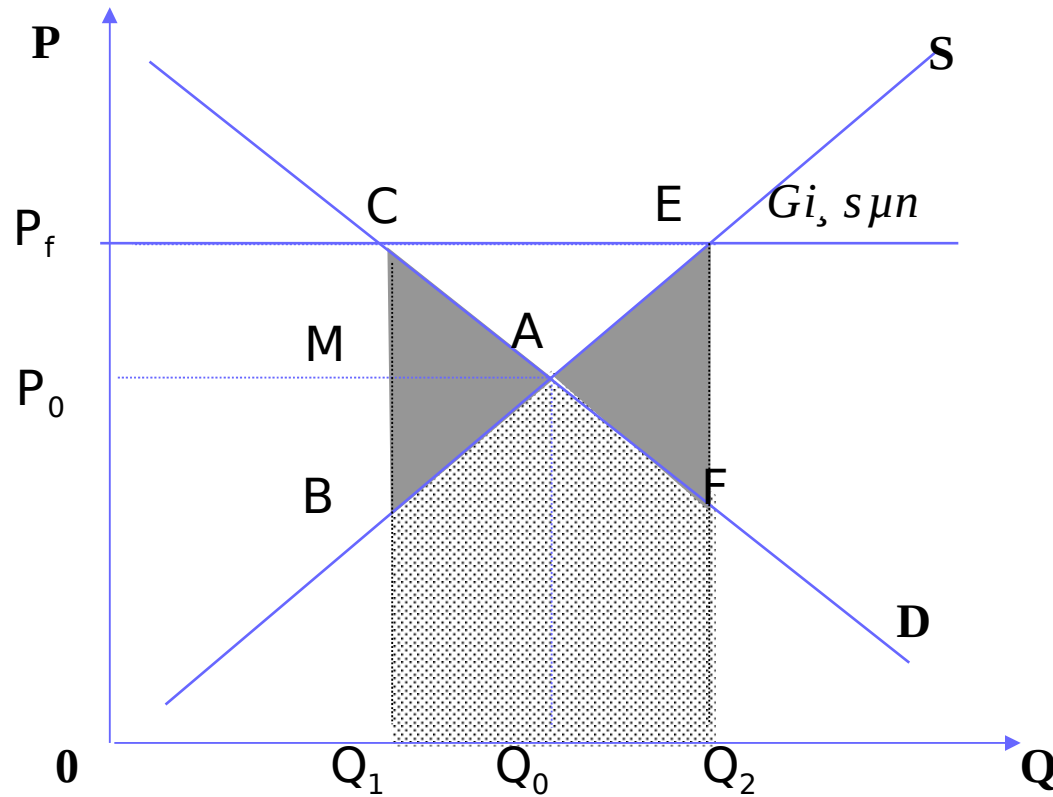
b. Giá sàn

Khái niệm:

Giá sàn là mức giá tối thiểu được trao đổi trên thị trường

b. Giá sàn

- Mô tả



H×nh 6.2: T,c ®éng cñã gi, sµn

b. Giá sàn

Phân tích: Giải pháp của chính phủ có hạn chế gì?

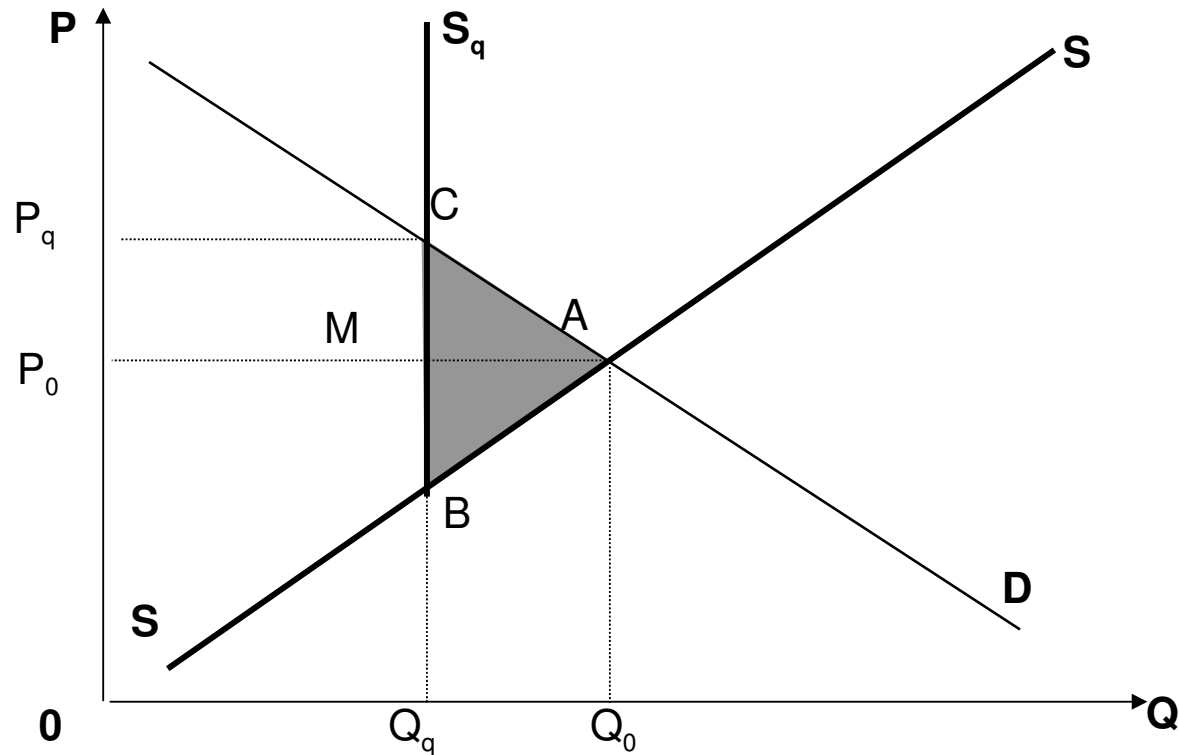
- Kết hợp kiểm soát giá, sự phân phối kiểm soát bằng phân phối
- Chính phủ mua phân phối cung trên thị trường (Q_1, Q_2) rải bán lại cho người tiêu dùng
- Chính phủ mua toàn bộ phân phối cung rải thiếu hụt (hoặc phân phối không hợp lý cho các khách)

1.2.1 Qui định về giá (tiếp)

Kết luận: Các giải pháp qui định giá đều đưa đến những tác động phân phối nhất định, nhưng đối tượng chính sách có thực sự được lợi hay không là điều chưa rõ ràng. Chỉ có một điều chắc chắn là các giải pháp đó đều phi hiệu quả.

1.2.2 Quy định về lượng

❖ Mô tả



Hình 6.3: Tác động của hạn chế về lượng

1.2.2 Qui định về lượng (2)

Nếu CP chỉ cho phép sản xuất ở Q_q và phân phát hạn ngạch sx cho các DN theo số lượng tương ứng thì đường cung S sẽ dốc lên đến B, sau đó có chiều thẳng đứng như đường S_q . Lượng cung dừng lại ở Q_q , và giá sẽ tăng lên đến P_q . Xã hội sẽ mất trắng diện tích ABC.

1.2.3 Qui định về cung cấp thông tin (1)

- **Cung cấp thông tin trực tiếp:** CP yêu cầu người sản xuất cung cấp các thông tin liên quan đến đặc tính, chất lượng, thành phần cơ bản... của sản phẩm
- **Cung cấp thông tin gián tiếp:** Chính phủ thông qua việc cấp giấy phép, giấy chứng nhận để chứng tỏ người sản xuất được cấp phép đã có đủ điều kiện để hành nghề

1.2.3 Qui định về cung cấp thông tin (2)

Phân biệt:

- Giấy phép hành nghề
- Chứng chỉ nghề nghiệp

2. NHÓM CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TẠO CƠ CHẾ THỨC ĐẨY THỊ TRƯỜNG

2.1 Tự do hoá thị trường

2.2 Hỗ trợ sự hình thành thị trường

2.3 Mô phỏng thị trường

2.1 Tự do hoá thị trường

2.1.1 Nới lỏng sự điều tiết

2.1.2 Hợp thức hoá

2.1.3 Đa dạng hoá các loại hình cung cấp hàng
hoá dịch vụ

2.2 Hỗ trợ sự hình thành thị trường

2.2.1 Xác lập quyền về tài sản đối với những hàng hoá hiện có

2.2.2 Tạo ra những hàng hoá mới có thể trao đổi trên thị trường

2.3 Mô phỏng thị trường

ĐẤU THẦU HOẶC ĐẤU GIÁ

3. NHÓM CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH ĐIỀU TIẾT BẰNG THUẾ VÀ TRỢ CẤP

3.1 Thuế

3.1.1 Thuế đánh bên cung

3.1.2 Thuế đánh bên cầu

3.2 Trợ cấp

3.2.1 Trợ cấp bên cung

3.2.2 Trợ cấp bên cầu

3.1

ế

Thuế: là khoản đóng góp bắt buộc của các cá nhân và doanh nghiệp cho NSNN để trang trải chi phí cung cấp HHCC hoặc hạn chế lượng cung hàng hoá trên thị trường.

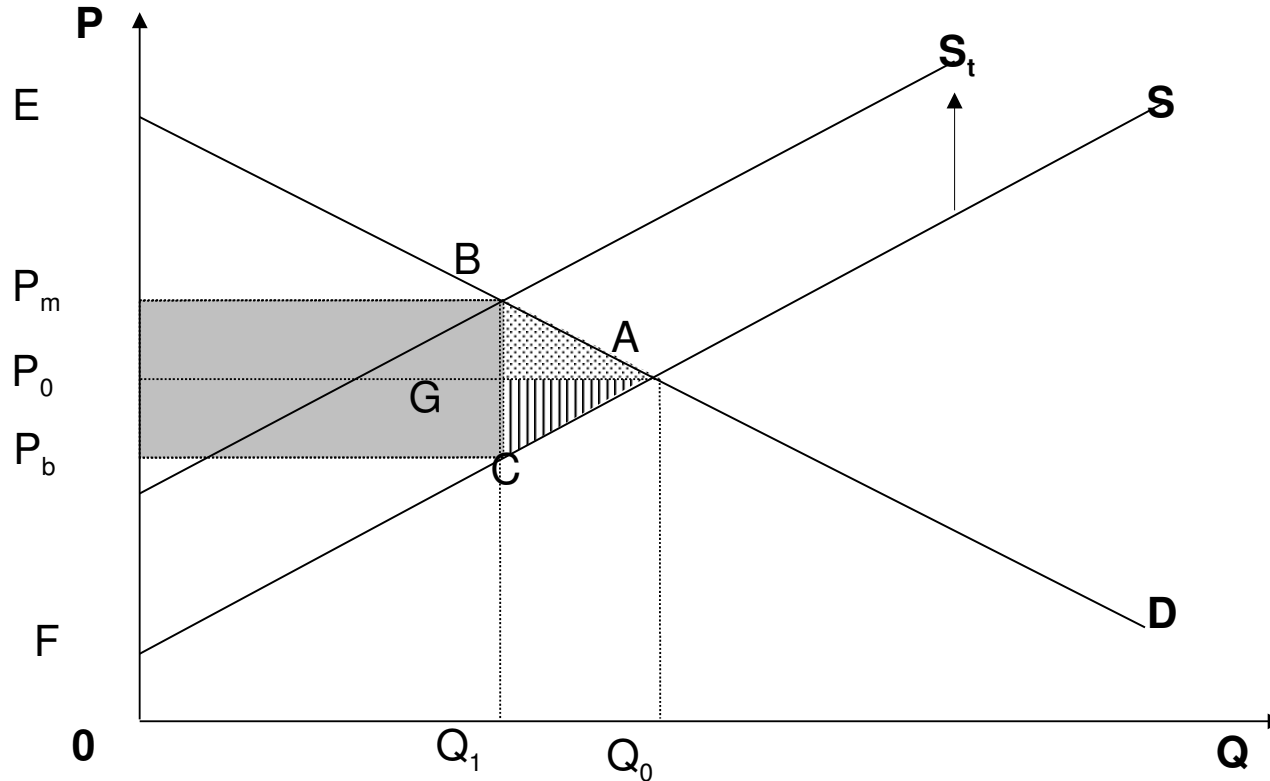
3.1.1 Thuế đánh bên cung (1)

Thuế đầu ra: là thuế đánh vào sản lượng do các doanh nghiệp sản xuất ra

Thuế quan: là loại thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu

3.1.1 Thuế đánh bên cung (2)

● Mô tả



Tác động của thuế bên cung

Kết luận:

- Tác động thực sự của thuế không phụ thuộc vào việc luật thuế qui định thuế do bên mua hay bên bán nộp mà chịu ảnh hưởng của độ co giãn đường cung và đường cầu.
- Người mua và người bán khi phải chịu thuế đều cố gắng chuyển bớt thuế sang cho người kia. Khả năng chuyển thuế của họ càng cao khi họ có thể phản ứng càng mạnh với sự thay đổi giá cả, tức là đường cầu (hoặc cung) càng co giãn

3.2 Trợ cấp

Trợ cấp: là chuyển giao của chính phủ tạo ra một khoản đệm giữa giá mà người tiêu dùng trả và chi phí sản xuất khiến cho giá thấp hơn chi phí biên.

Trợ cấp có thể được áp dụng cho bên cung hoặc bên cầu.

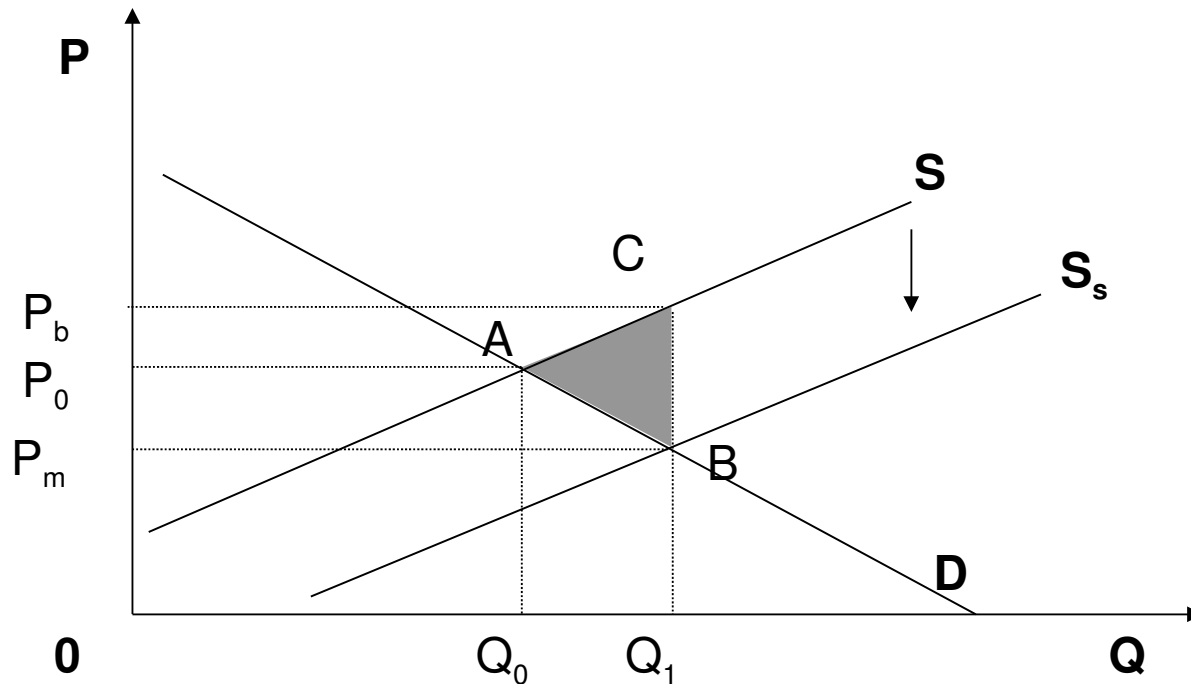
3.2.1 Trợ cấp bên cung (1)

Trợ giá hay bù lỗ: với mỗi đơn vị hàng hoá sản xuất ra, chính phủ sẽ trợ cấp cho một số tiền hoặc theo một tỉ lệ nhất định.

Trợ thuế sản xuất: cho phép người sản xuất được trừ bớt một khoản nhất định khỏi thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp mình.

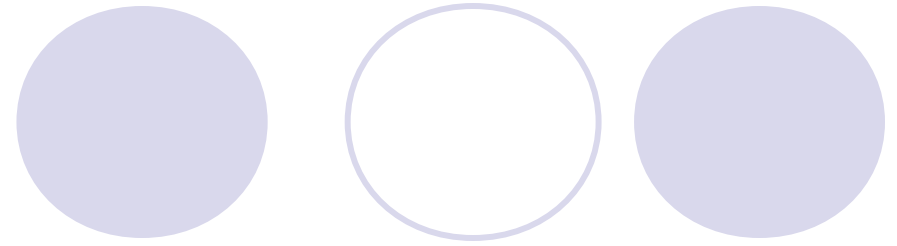
3.2.1 Trợ cấp bên cung (2)

- Mô tả



Tác động của trợ cấp bên cung

3.2.2 Trợ cấp bên cầu



Trợ cấp bằng hiện vật

Tem phiếu

Mô tả và phân tích tương tự như trợ cấp bên cung

Kết luận chung cho thuế và trợ cấp

- Tác động của thuế hoặc trợ cấp không phụ thuộc vào việc đánh thuế (hay trợ cấp) cho bên cung hay bên cầu mà phụ thuộc vào độ co giãn của đường cung và đường cầu
- Nếu các yếu tố khác như nhau thì đường cung (hoặc cầu) càng co giãn thì người bán (hoặc người mua) càng phải chịu ít thuế (hoặc được hưởng ít lợi ích của trợ cấp).
- Cả hai công cụ này đều đi kèm với cái giá phải hy sinh về tính hiệu quả, đó là tổn thất vô ích do thuế (hoặc trợ cấp) gây ra.

4. NHÓM CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC THAM GIA CÙNG ỨNG HÀNG HOÁ DỊCH VỤ

4.1 Chính phủ cung ứng trực tiếp

4.1.1 Cung ứng trực tiếp qua bộ máy hành chính sự nghiệp

4.1.2 Cung ứng qua các doanh nghiệp nhà nước

4.2 Chính phủ cung ứng gián tiếp

5. NHÓM CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH VỀ BẢO HIỂM VÀ GIẢM NHẸ NGUY CƠ TỔN THƯƠNG

5.1 Bảo hiểm

5.1.1 Bảo hiểm bắt buộc

5.1.2 Trợ cấp bảo hiểm

5.2 Giảm nhẹ nguy cơ tổn thương

5.2.1 Dự trữ quốc gia

5.2.2 Đền bù tạm thời

5.2.3 Trợ cấp khó khăn

5.1 **Bảo hiểm** - Một số khái niệm

➤ **Lựa chọn ngược** là hiện tượng xảy ra khi những người có nhiều khả năng nhận lại phúc lợi từ công ty bảo hiểm nhất lại chính là những người có xu hướng tham gia mua bảo hiểm

5.1 Bảo hiểm (2)

- Hành vi ***lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều.***
Đó là sự gia tăng nguy cơ rủi ro phải bồi thường đối với công ty bảo hiểm do sự thay đổi hành vi của đối tượng được bảo hiểm gây ra
- ***Hội chứng bên thứ ba trả tiền***